



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001011174	Bùi Huy	Anh	12/12/2004	NH10A	11					
2	000002	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	11					
3	000003	1001011344	Nguyễn Trâm	Anh	01/04/2004	NH10A	11					HP,ĐK
4	000004	1001010759	Nguyễn Linh	Đan	07/08/2004	NH10A	11					
5	000005	1001010761	Lã Chí	Đạt	22/11/2004	NH10A	11					
6	000006	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	11					
7	000007	1001011720	Đinh Xuân	Đức	07/10/2004	NH10A	11					
8	000008	1001010764	Lý Huỳnh	Đức	04/05/2004	NH10A	11					ĐK
9	000009	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH10A	11					
10	000010	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	11					HP
11	000011	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH10A	11					
12	000012	1001010773	Tôn Ngọc	Dương	14/05/2004	NH10A	11					
13	000013	1001011689	Bùi Đức	Duy	06/10/2004	NH10A	11					
14	000014	1001010776	Trần Mỹ	Duyên	21/08/2004	NH10A	11					
15	000015	1001010777	Trần Ngọc	Hà	10/04/2004	NH10A	11					
16	000016	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH10A	11					
17	000017	1001010784	Trần Minh	Hiếu	06/12/2004	NH10A	11					
18	000018	1001010785	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	NH10A	11					
19	000019	1001011351	Mai Trung	Hoàng	26/01/2004	NH10A	11					
20	000020	1001010787	Nguyễn Xuân	Hoàng	28/10/2004	NH10A	11					
21	000021	1001011352	Nguyễn Duy	Hưng	25/08/2004	NH10A	11					HP,ĐK
22	000022	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	11					
23	000023	1001010793	Vũ Lan	Hương	20/11/2004	NH10A	11					
24	000024	1001011461	Nguyễn Ngọc	Huy	11/07/2001	NH10A	11					HP,ĐK
25	000025	1001011388	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/07/2004	NH10A	11					
26	000026	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	11					
27	000027	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	11					
28	000028	1001010804	Lê Phương	Liên	21/09/2004	NH10A	11					
29	000029	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	11					
30	000030	1001010812	Nguyễn Diệp	Linh	25/07/2004	NH10A	11					
31	000031	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	11					
32	000032	1001011450	Nguyễn Thị Mai	Linh	10/02/2004	NH10A	11					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000033	1001010815	Trịnh Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	11					
2	000034	1001010819	Lê Phú	Lương	27/12/2004	NH10A	11					
3	000035	1001010827	Nguyễn Đức	Minh	23/03/2004	NH10A	11					
4	000036	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A	11					
5	000037	1001010832	Hà Khánh	Nam	25/12/2003	NH10A	11					
6	000038	1001010837	Trần Văn	Nhân	15/10/2004	NH10A	11					
7	000039	1001010841	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	03/11/2003	NH10A	11					
8	000040	1001010842	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	NH10A	11					
9	000041	1001011374	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/12/2004	NH10A	11					
10	000042	1001010851	Nguyễn Ngọc	Quân	03/10/2004	NH10A	11					
11	000043	1001011463	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	28/07/2004	NH10A	11					
12	000044	1001010853	Trần Thị Như	Quỳnh	12/08/2004	NH10A	11					HP,ĐK
13	000045	1001011377	Đặng Thị Thanh	Thắm	02/09/2004	NH10A	11					
14	000046	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A	11					HP
15	000047	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	11					
16	000048	1001010869	Hoàng Thị Minh	Thu	25/09/2004	NH10A	11					
17	000049	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	11					
18	000050	1001010297	Lê Long	Thủy	15/10/2000	NH10A	11					
19	000051	1001011381	Phan Thị Hồng	Thúy	26/02/2004	NH10A	11					
20	000052	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A	11					
21	000053	1001010877	Đinh Đức	Toàn	14/07/2004	NH10A	11					
22	000054	1001011458	Hoàng Bảo	Trân	01/12/2003	NH10A	11					
23	000055	1001010880	Bùi Thị Thùy	Trang	13/05/2004	NH10A	11					
24	000056	1001010882	Lưu Huỳnh Thùy	Trang	08/12/2004	NH10A	11					
25	000057	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	11					
26	000058	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A	11					
27	000059	1001010887	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/03/2003	NH10A	11					
28	000060	1001010888	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	NH10A	11					
29	000061	1001010747	Lê Xuân	An	04/10/2004	TC10A	12					HP,ĐK
30	000062	1001011456	Hoàng Mỹ	Anh	09/11/2004	TC10A	12					
31	000063	1001011441	Nguyễn Đào Vi	Anh	22/09/2001	TC10A	12					HP
32	000064	1001011457	Nguyễn Phương	Anh	25/12/2004	TC10A	12					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000065	1001011733	Nguyễn Quốc	Anh	09/12/2004	TC10A	12					HP,ĐK
2	000066	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	12					
3	000067	1001010755	Quách Duy	Anh	25/10/2004	TC10A	12					
4	000068	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A	12					
5	000069	1001011399	Lê Hoàng	Đạt	09/02/2004	TC10A	12					HP,ĐK
6	000070	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A	12					
7	000071	1001010763	Lê Ngọc	Diệp	10/06/2004	TC10A	12					
8	000072	1001010765	Nguyễn Hoàng	Đức	20/10/2004	TC10A	12					
9	000073	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A	12					
10	000074	1001010774	Trần Thùy	Dương	17/02/2004	TC10A	12					
11	000075	1001011748	Chu Ngọc	Hải	11/02/2004	TC10A	12					HP,ĐK
12	000076	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A	12					
13	000077	1001011349	Phạm Thị Thanh	Hiền	26/01/2004	TC10A	12					HP,ĐK
14	000078	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A	12					
15	000079	1001010788	Nông Vũ	Hoàng	16/08/2004	TC10A	12					
16	000080	1001011236	Bùi Thị	Hương	10/10/2003	TC10A	12					HP
17	000081	1001010797	Lê Anh	Khánh	03/09/2004	TC10A	12					
18	000082	1001010798	Phạm Duy	Khiêm	26/04/2004	TC10A	12					
19	000083	1001010801	Nguyễn Tùng	Lâm	26/09/2004	TC10A	12					ĐK
20	000084	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A	12					
21	000085	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A	12					
22	000086	1001011365	Hàn Ngọc	Long	13/12/2004	TC10A	12					
23	000087	1001010818	Trịnh Phúc	Long	17/04/2004	TC10A	12					
24	000088	1001011393	Trần Khánh	Ly	31/03/2003	TC10A	12					
25	000089	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	12					
26	000090	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	12					
27	000091	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A	12					
28	000092	1001010835	Phạm Hồng	Ngọc	20/04/2004	TC10A	12					
29	000093	1001010229	Đỗ Thị Thảo	Nhi	23/01/2004	TC10A	12					
30	000094	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A	12					
31	000095	1001010849	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	TC10A	12					
32	000096	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	12					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000097	1001011743	Nguyễn Hồng	Son	23/03/2000	TC10A	12					HP,ĐK
2	000098	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A	12					
3	000099	1001010858	Trần Hồng	Thái	09/03/2004	TC10A	12					HP
4	000100	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A	12					
5	000101	1001010864	Hoàng Thị	Thảo	15/04/2003	TC10A	12					
6	000102	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A	12					
7	000103	1001010870	Vũ Minh	Thu	25/02/2004	TC10A	12					
8	000104	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A	12					
9	000105	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A	12					
10	000106	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	12					
11	000107	1001010881	Hà Thị Thu	Trang	08/02/2004	TC10A	12					
12	000108	1001011732	Nguyễn Quốc	Tuấn	09/12/2004	TC10A	12					HP,ĐK
13	000109	1001010889	Nguyễn Phương	Uyên	13/07/2004	TC10A	12					
14	000110	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	12					
15	000111	1001011337	Nguyễn Thị Tường	An	10/03/2004	TC10B	13					
16	000112	1001011340	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	TC10B	13					
17	000113	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	13					
18	000114	1001010752	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	10/08/2004	TC10B	13					HP,ĐK
19	000115	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B	13					
20	000116	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	13					ĐK
21	000117	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B	13					
22	000118	1001011727	Nguyễn Việt	Đạt	12/02/2000	TC10B	13					HP,ĐK
23	000119	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	13					
24	000120	1001010772	Phạm Thùy	Dương	12/11/2004	TC10B	13					
25	000121	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B	13					
26	000122	1001011348	Lộc Tuyết	Hậu	27/08/2004	TC10B	13					
27	000123	1001011737	Dương Trung	Hiếu	10/10/2004	TC10B	13					HP,ĐK
28	000124	1001011739	Lê Xuân	Hòa	09/08/2004	TC10B	13					
29	000125	1001010786	Nguyễn Văn	Hoàn	29/12/2004	TC10B	13					
30	000126	1001011465	Trần Cảnh	Hưng	09/10/2004	TC10B	13					HP,ĐK
31	000127	1001011692	Đỗ Thị	Hường	02/12/2004	TC10B	13					
32	000128	1001011355	Nguyễn Khánh	Huyền	02/04/2004	TC10B	13					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000129	1001011383	Bùi Phương	Trang	23/12/2004	TC10A	13					
2	000130	1001010794	Nguyễn Khánh	Huyền	04/11/2004	TC10B	13					
3	000131	1001010795	Nguyễn Ngọc	Huyền	06/09/2004	TC10B	13					
4	000132	1001010796	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/06/2004	TC10B	13					
5	000133	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	TC10B	13					
6	000134	1001011734	Cao Đỗ	Khởi	28/10/2003	TC10B	13					
7	000135	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B	13					
8	000136	1001010802	Nguyễn Tùng	Lâm	12/03/2004	TC10B	13					
9	000137	1001010811	Ngô Hoàng Thùy	Linh	05/08/2004	TC10B	13					
10	000138	1001010816	Đình Hoàng	Long	10/04/2004	TC10B	13					HP,ĐK
11	000139	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B	13					
12	000140	1001011744	Phạm Hải	Long	07/09/2000	TC10B	13					HP,ĐK
13	000141	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B	13					
14	000142	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10B	13					
15	000143	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	13					HP,ĐK
16	000144	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B	13					
17	000145	1001010215	Trần Trọng	Nghĩa	05/10/2004	TC10B	13					
18	000146	1001010840	Mã Thảo	Nhi	25/01/2004	TC10B	13					
19	000147	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B	13					
20	000148	1001010850	Nguyễn Hoàng	Quân	27/08/2004	TC10B	13					
21	000149	1001010855	Vũ Ngọc	Son	24/07/2004	TC10B	13					
22	000150	1001010857	Hoàng Hà Băng	Tâm	10/08/2004	TC10B	13					
23	000151	1001011664	Đỗ Văn	Thành	14/11/2004	TC10B	13					HP,ĐK
24	000152	1001010863	Phạm Đình Khoa	Thành	31/08/2004	TC10B	13					ĐK
25	000153	1001010867	Phạm Phương	Thảo	13/02/2004	TC10B	13					
26	000154	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	13					
27	000155	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B	13					
28	000156	1001011467	Đàm Phương	Thùy	19/10/2004	TC10B	13					
29	000157	1001010879	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	TC10B	13					
30	000158	1001011454	Đặng Quỳnh	Trang	07/10/2002	TC10B	13					
31	000159	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	13					HP,ĐK
32	000160	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B	13					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000161	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	14					
2	000162	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	14					
3	000163	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	14					
4	000164	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A	14					
5	000165	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A	14					
6	000166	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A	14					
7	000167	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A	14					
8	000168	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A	14					
9	000169	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	14					
10	000170	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A	14					
11	000171	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A	14					
12	000172	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A	14					
13	000173	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	14					
14	000174	1001060347	Đỗ Thị Phương	Anh	21/08/2004	KA10A	14					
15	000175	1001061438	Lý Thị Kim	Anh	09/03/2004	KA10A	14					
16	000176	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	14					
17	000177	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A	14					
18	000178	1001060350	Nguyễn Thị Phương	Anh	03/09/2004	KA10A	14					
19	000179	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	14					
20	000180	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	14					
21	000181	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	14					
22	000182	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	14					
23	000183	1001060359	Đào Ngọc	Hoàn	23/12/2004	KA10A	14					
24	000184	1001060361	Phạm Thu	Hương	18/08/2004	KA10A	14					
25	000185	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA10A	14					
26	000186	1001060363	Vũ Mai	Hương	26/11/2004	KA10A	14					
27	000187	1001060365	Nguyễn Thanh	Huyền	02/10/2004	KA10A	14					
28	000188	1001060366	Trần Khánh	Huyền	23/11/2004	KA10A	14					
29	000189	1001061429	Triệu Tài	Lương	23/09/2000	KA10A	14					
30	000190	1001060368	Nguyễn Thị Thanh	Minh	27/12/2004	KA10A	14					
31	000191	1001061025	Phạm Thị Phương	Nga	13/02/2004	KA10A	14					
32	000192	0810611022	Vũ Thị	Minh	19/12/2002	KA8A	14					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000193	1001040015	Trần Quốc	Thắng	22/11/2004	CT10A	14					
2	000194	1001041432	Nguyễn Thùy	Trang	15/06/2003	CT10A	14					
3	000195	1001060369	Vũ Đoàn Anh	Ngọc	19/12/2004	KA10A	14					
4	000196	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A	14					
5	000197	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A	14					
6	000198	1001060373	Nguyễn Thủy	Tiên	24/01/2004	KA10A	14					
7	000199	1001060374	Nguyễn Trung	Tiên	18/08/2004	KA10A	14					
8	000200	1001061431	Nguyễn Đức	Trưởng	16/10/2003	KA10A	14					
9	000201	1001061083	Cam Thảo	Vân	16/07/2004	KA10A	14					
10	000202	1001060379	Đỗ Thúy	Xoan	22/10/2004	KA10A	14					
11	000203	1001060381	Phạm Hoàng	Yến	18/07/2004	KA10A	14					
12	000204	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD10A	15					
13	000205	1001020024	Dương Phương	Anh	08/10/2004	KD10A	15					
14	000206	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A	15					
15	000207	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A	15					
16	000208	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A	15					
17	000209	1001020004	Nguyễn Tuấn	Anh	22/05/2000	KD10A	15					
18	000210	1001021513	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/12/2004	KD10A	15					
19	000211	1001020067	Trần Thị Ngọc	Ánh	07/12/2003	KD10A	15					
20	000212	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	15					
21	000213	1001020077	Nguyễn Thanh	Chúc	02/08/2004	KD10A	15					
22	000214	1001021402	Vũ Phương	Đông	10/01/2004	KD10A	15					
23	000215	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A	15					
24	000216	1001020097	Phạm Thị Mỹ	Duyên	27/07/2004	KD10A	15					
25	000217	1001020102	Đặng Thị Thu	Hà	28/09/2004	KD10A	15					
26	000218	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A	15					
27	000219	1001020969	Hoàng Thu	Hiền	22/12/2004	KD10A	15					
28	000220	1001020121	Hoàng Thu	Hiền	30/04/2004	KD10A	15					
29	000221	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	15					
30	000222	1001020974	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	KD10A	15					
31	000223	1001020134	Hoàng Thị	Huế	06/08/2004	KD10A	15					
32	000224	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A	15					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000225	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	15					
2	000226	1001020149	Lê Phương Khánh	Huyền	09/07/2004	KD10A	15					
3	000227	1001021410	Trần Thị Thanh	Huyền	29/09/2003	KD10A	15					
4	000228	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A	15					
5	000229	1001020162	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	KD10A	15					
6	000230	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	15					HP
7	000231	1001020178	Thân Ánh	Linh	20/09/2004	KD10A	15					
8	000232	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	15					
9	000233	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	15					
10	000234	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	15					
11	000235	1001021409	Vũ Thị Phương	Mai	25/08/2003	KD10A	15					
12	000236	1001020212	Trần Ánh	Ngân	12/08/2004	KD10A	15					
13	000237	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	15					
14	000238	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	15					
15	000239	1001020226	Bùi Thị Lan	Nhi	08/07/2004	KD10A	15					
16	000240	1001021036	Ngô Thị Yến	Nhi	11/12/2004	KD10A	15					
17	000241	1001021038	Hà Thị	Nhung	04/02/2004	KD10A	15					
18	000242	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A	15					
19	000243	1001020250	Lương Thị Thu	Phương	25/11/2004	KD10A	15					
20	000244	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	15					
21	000245	1001020685	Đào Diễm	Tâm	23/10/2004	KD10A	15					
22	000246	1001020275	Khúc Phương	Thảo	21/12/2004	KD10A	15					
23	000247	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	15					
24	000248	1001020283	Nguyễn Thị Thu	Thảo	15/10/2004	KD10A	15					HP,ĐK
25	000249	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A	15					
26	000250	1001021064	Trịnh Anh	Thơ	29/08/2004	KD10A	15					
27	000251	1001020294	Vũ Thị Thanh	Thư	30/10/2004	KD10A	15					
28	000252	1001020300	Vũ Thu	Thủy	23/07/2004	KD10A	15					
29	000253	1001020309	Đỗ Quỳnh	Trang	20/08/2004	KD10A	15					
30	000254	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A	15					
31	000255	1001021580	Phạm Thị	Trinh	06/12/2004	KD10A	15					
32	000256	1001020454	Nguyễn Sơn	Tùng	25/10/2004	KD10A	15					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000257	1001020329	Nguyễn Thị Tố	Uyên	23/04/2004	KD10A	15					
2	000258	1001020331	Ngô Thị Thùy	Vân	22/01/2004	KD10A	15					
3	000259	1001020338	Nguyễn Thị Ngọc	Vui	31/07/2004	KD10A	15					
4	000260	1001021089	Ngô Hải	Yến	24/10/2004	KD10A	15					
5	000261	1001020018	Đặng Tú	Anh	21/03/2004	KD10B	16					
6	000262	1001020928	Hà Thị Loan	Anh	21/04/2004	KD10B	16					
7	000263	1001020472	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	KD10B	16					
8	000264	1001020040	Nguyễn Phương	Anh	18/09/2004	KD10B	16					
9	000265	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	16					
10	000266	1001020049	Nguyễn Tuấn	Anh	25/02/2004	KD10B	16					
11	000267	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	16					
12	000268	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	16					
13	000269	1001020078	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	KD10B	16					
14	000270	1001020084	Đỗ Thị Thùy	Dung	28/03/2004	KD10B	16					
15	000271	1001020956	Nguyễn Thị Ngọc	Dương	25/10/2004	KD10B	16					
16	000272	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B	16					
17	000273	1001020959	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/03/2004	KD10B	16					
18	000274	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	16					
19	000275	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B	16					
20	000276	1001020122	Trịnh Thị Thanh	Hiền	17/10/2002	KD10B	16					
21	000277	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	16					
22	000278	1001020136	Lê Mạnh	Hùng	06/11/2004	KD10B	16					
23	000279	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B	16					
24	000280	1001020983	Trần Vũ Lan	Hương	25/01/2004	KD10B	16					
25	000281	1001021750	Lê Thị	Huyền	30/04/2004	KD10B	16					
26	000282	1001021416	Nguyễn Thị Minh	Khuê	30/08/2004	KD10B	16					
27	000283	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B	16					
28	000284	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	16					
29	000285	1001020180	Trịnh Thị	Linh	08/08/2004	KD10B	16					HP
30	000286	1001020182	Vũ Thùy	Linh	25/08/2004	KD10B	16					
31	000287	1001020183	Đặng Kim	Long	26/03/2004	KD10B	16					ĐK
32	000288	1001020186	Nguyễn Phương	Ly	13/11/2004	KD10B	16					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000289	1001020192	Nguyễn Phan Thị Xuân	Mai	21/12/2004	KD10B	16					
2	000290	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	16					
3	000291	1001020214	Hà Trọng	Nghĩa	24/03/2003	KD10B	16					
4	000292	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B	16					
5	000293	1001021556	Chu Yên	Nhi	04/08/2004	KD10B	16					
6	000294	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	16					
7	000295	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B	16					
8	000296	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	16					
9	000297	1001021044	Lưu Hà	Phương	28/01/2004	KD10B	16					HP,ĐK
10	000298	1001020252	Nhâm Trần Mai	Phương	16/05/2003	KD10B	16					
11	000299	1001020259	Chu Thị	Quyên	17/08/2004	KD10B	16					
12	000300	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B	16					
13	000301	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	16					
14	000302	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B	16					
15	000303	1001020276	Lê Phương	Thảo	20/09/2004	KD10B	16					
16	000304	1001021427	Nguyễn Thị	Thảo	30/05/2004	KD10B	16					
17	000305	1001020301	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	03/06/2004	KD10B	16					
18	000306	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	16					
19	000307	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B	16					
20	000308	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B	16					
21	000309	1001021080	Lê Thanh	Trúc	07/05/2004	KD10B	16					
22	000310	1001020327	Bùi Cát	Tường	27/11/2004	KD10B	16					HP
23	000311	1001020330	Trịnh Thu	Uyên	01/01/2004	KD10B	16					
24	000312	1001021444	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	31/07/2004	KD10B	16					
25	000313	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B	16					
26	000314	1001020019	Đinh Thị Lan	Anh	08/04/2004	KD10C	17					
27	000315	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	17					
28	000316	1001020034	Ngô Ngọc	Anh	05/12/2004	KD10C	17					
29	000317	1001020041	Nguyễn Phương	Anh	24/07/2004	KD10C	17					
30	000318	1001021425	Nguyễn Thị Phương	Anh	17/12/2004	KD10C	17					
31	000319	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	17					
32	000320	1001020937	Nguyễn Tuấn	Anh	19/05/2004	KD10C	17					HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000321	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	17					
2	000322	1001020062	Phạm Hồng	Ánh	19/08/2004	KD10C	17					
3	000323	1001020946	Lê Thảo	Chi	15/02/2004	KD10C	17					HP
4	000324	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C	17					
5	000325	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C	17					
6	000326	1001020085	Lê Thị Thùy	Dung	05/12/2004	KD10C	17					
7	000327	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C	17					
8	000328	1001020093	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/2004	KD10C	17					
9	000329	1001020112	Bùi Thanh	Hằng	19/12/2004	KD10C	17					
10	000330	1001020968	Đỗ Thị Thu	Hiền	22/01/2004	KD10C	17					
11	000331	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	17					
12	000332	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C	17					
13	000333	1001020141	Ngô Thu	Hương	12/03/2003	KD10C	17					
14	000334	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C	17					
15	000335	1001020442	Nguyễn Thị Minh	Huyền	02/12/2004	KD10C	17					
16	000336	1001020154	Nguyễn Minh	Khương	06/10/2003	KD10C	17					HP
17	000337	1001020160	Phan Thị Phương	Lan	27/06/2004	KD10C	17					
18	000338	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C	17					
19	000339	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C	17					
20	000340	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	17					
21	000341	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C	17					
22	000342	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C	17					
23	000343	1001021412	Cao Thị Bích	Ngọc	20/09/2004	KD10C	17					
24	000344	1001021032	Trương Thị	Ngọc	30/07/2004	KD10C	17					
25	000345	1001020227	Đào Yến	Nhi	18/11/2004	KD10C	17					
26	000346	1001021406	Nguyễn Tuyết	Nhi	13/12/2004	KD10C	17					
27	000347	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C	17					
28	000348	1001021559	Vương Minh	Phú	18/10/2004	KD10C	17					
29	000349	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C	17					
30	000350	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quyên	18/12/2004	KD10C	17					
31	000351	1001021050	Lại Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C	17					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000352	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD10C	17					
2	000353	1001021407	Ngô Minh	Tâm	08/08/2004	KD10C	17					
3	000354	1001021413	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/2004	KD10C	17					
4	000355	1001021058	Nguyễn Phương	Thảo	17/08/2004	KD10C	17					
5	000356	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C	17					
6	000357	1001020286	Phùng Lê Phương	Thảo	17/09/2004	KD10C	17					
7	000358	1001020371	Nguyễn Thị Ngọc	Thom	01/07/2004	KD10C	17					
8	000359	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	17					
9	000360	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	17					
10	000361	1001020310	Lê Thị Thùy	Trang	08/03/2004	KD10C	17					
11	000362	1001021575	Luận Thị	Trang	18/08/2004	KD10C	17					
12	000363	1001021590	Nguyễn Quỳnh	Trang	12/10/2004	KD10C	17					
13	000364	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	17					
14	000365	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	17					
15	000366	1001020328	Lê Ngọc Tài	Tuyển	05/02/2004	KD10C	17					
16	000367	1001020339	Nguyễn Thị	Xuân	13/07/2004	KD10C	17					
17	000368	1001020020	Đỗ Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	18					
18	000369	1001020026	Hoàng Thị Phương	Anh	03/02/2004	KD10D	18					
19	000370	1001020035	Nguyễn Châu	Anh	11/12/2004	KD10D	18					
20	000371	1001020047	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/10/2004	KD10D	18					
21	000372	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD10D	18					
22	000373	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D	18					
23	000374	1001021133	Trần Thị Kiều	Anh	05/08/2004	KD10D	18					
24	000375	1001020056	Vũ Nguyễn Hải	Anh	15/12/2004	KD10D	18					
25	000376	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	18					
26	000377	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D	18					
27	000378	1001021516	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/02/2004	KD10D	18					
28	000379	1001020094	Nguyễn Thuý	Dương	12/02/2004	KD10D	18					
29	000380	1001021519	Nguyễn Thị Thu	Giang	18/09/2004	KD10D	18					
30	000381	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	18					HP
31	000382	1001020964	Lê Thị Thu	Hằng	04/01/2004	KD10D	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000383	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D	18					
2	000384	1001020135	Lê Thị	Huế	26/01/2004	KD10D	18					
3	000385	1001020137	Đinh Lê Quốc	Hưng	03/06/2004	KD10D	18					
4	000386	1001020979	Nguyễn Lan	Hương	25/12/2004	KD10D	18					
5	000387	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D	18					
6	000388	1001021098	Đỗ Quang	Huy	18/12/2002	KD10D	18					
7	000389	1001020150	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/02/2004	KD10D	18					
8	000390	1001020153	Trần Quang	Khởi	21/11/2004	KD10D	18					
9	000391	1001020155	Lê Thị Vân	Kiều	06/08/2004	KD10D	18					
10	000392	1001020999	Đỗ Diệu	Linh	24/10/2004	KD10D	18					
11	000393	1001020169	Lê Thị Thùy	Linh	26/12/2004	KD10D	18					
12	000394	1001020176	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/01/2004	KD10D	18					
13	000395	1001020181	Trịnh Thùy	Linh	17/04/2004	KD10D	18					
14	000396	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D	18					
15	000397	1001020187	Dương Ngọc	Mai	31/05/2004	KD10D	18					
16	000398	1001020195	Tạ Ngọc	Mai	14/08/2004	KD10D	18					
17	000399	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D	18					
18	000400	1001021023	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	KD10D	18					
19	000401	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D	18					
20	000402	1001021614	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/12/2004	KD10D	18					
21	000403	1001020228	Đinh Yến	Nhi	03/02/2004	KD10D	18					
22	000404	1001020233	Nguyễn Yến	Nhi	28/11/2004	KD10D	18					HP
23	000405	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D	18					
24	000406	1001020241	Nguyễn Thị	Nhung	22/10/2003	KD10D	18					
25	000407	1001021122	Ngô Thị Kim	Oanh	13/05/2004	KD10D	18					
26	000408	1001020248	Đinh Thị Quỳnh	Phương	25/10/2003	KD10D	18					
27	000409	1001021046	Nguyễn Thị Ánh	Phương	10/02/2004	KD10D	18					
28	000410	1001020260	Nguyễn Thị	Quyên	02/11/2004	KD10D	18					
29	000411	1001021561	Hoàng Ngọc	Son	17/04/2004	KD10D	18					ĐK
30	000412	1001020269	Vũ Hồng	Thái	11/07/2004	KD10D	18					
31	000413	1001020278	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/2004	KD10D	18					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000414	1001020332	Đỗ Hạ	Vi	28/05/2004	KD10B	18					
2	000415	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	18					
3	000416	1001020287	Tạ Thị Phương	Thảo	23/02/2004	KD10D	18					HP,ĐK
4	000417	1001020290	Phạm Thị	Thom	19/02/2004	KD10D	18					
5	000418	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	18					
6	000419	1001020306	Nguyễn Thị Minh	Trâm	21/09/2004	KD10D	18					
7	000420	1001021073	Lê Huyền	Trang	15/12/2004	KD10D	18					
8	000421	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D	18					
9	000422	1001020325	Lương Thị Ngọc	Tú	30/12/2004	KD10D	18					
10	000423	1001021435	Lưu Đình	Tuyền	05/12/2004	KD10D	18					
11	000424	1001020334	Đặng Ngọc	Vinh	22/08/2004	KD10D	18					
12	000425	1001021086	Nguyễn Thị	Xuân	23/06/2004	KD10D	18					
13	000426	1001020021	Đỗ Phương	Anh	04/11/2004	KD10E	19					
14	000427	1001020029	Lê Quỳnh	Anh	24/11/2003	KD10E	19					
15	000428	1001020036	Nguyễn Hà	Anh	14/12/2004	KD10E	19					
16	000429	1001020042	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/09/2004	KD10E	19					
17	000430	1001021102	Nguyễn Thị Thảo	Anh	09/10/2004	KD10E	19					
18	000431	1001020051	Nguyễn Việt	Anh	14/04/2003	KD10E	19					
19	000432	1001020057	Vũ Thảo	Anh	12/02/2004	KD10E	19					
20	000433	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E	19					
21	000434	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD10E	19					HP
22	000435	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD10E	19					
23	000436	1001020088	Tạ Thùy	Dung	02/03/2004	KD10E	19					
24	000437	1001020095	Nguyễn Thùy	Dương	14/11/2004	KD10E	19					
25	000438	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD10E	19					
26	000439	1001020107	Nguyễn Thu	Hà	14/09/2004	KD10E	19					
27	000440	1001020113	Dương Thanh	Hằng	04/02/2004	KD10E	19					
28	000441	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E	19					
29	000442	1001020117	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	06/02/2004	KD10E	19					
30	000443	1001020972	Trương Thị Hồng	Hoa	01/11/2004	KD10E	19					
31	000444	1001020789	Trịnh Thị	Huế	11/11/2004	KD10E	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000445	1001020139	Đường Thị	Hương	08/02/2004	KD10E	19					
2	000446	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD10E	19					
3	000447	1001021539	Nguyễn Hữu	Huy	16/03/2004	KD10E	19					HP
4	000448	1001020151	Nguyễn Thu	Huyền	18/04/2004	KD10E	19					
5	000449	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	19					
6	000450	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E	19					
7	000451	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E	19					
8	000452	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E	19					
9	000453	1001021421	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/02/2004	KD10E	19					
10	000454	1001021549	Nguyễn Thị Thùy	Linh	26/07/2004	KD10E	19					
11	000455	1001021012	Hoàng Hương	Ly	02/12/2004	KD10E	19					
12	000456	1001020189	Lê Ngọc	Mai	29/06/2004	KD10E	19					
13	000457	1001021424	Trần Ngọc	Mai	29/02/2004	KD10E	19					
14	000458	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E	19					
15	000459	1001020217	Lê Yến	Ngọc	17/12/2004	KD10E	19					
16	000460	1001020223	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	05/12/2004	KD10E	19					
17	000461	1001021034	Dương Hoàng	Nhi	14/12/2003	KD10E	19					
18	000462	1001020234	Phùng Yến	Nhi	06/09/2004	KD10E	19					
19	000463	1001021039	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/2004	KD10E	19					
20	000464	1001021042	Dương Thanh	Phương	16/09/2004	KD10E	19					
21	000465	1001021560	Nguyễn Thùy	Phương	07/08/2004	KD10E	19					
22	000466	1001020253	Phạm Thị Thu	Phương	28/02/2004	KD10E	19					
23	000467	1001020370	Phạm Thị Lệ	Quyên	27/10/2004	KD10E	19					
24	000468	1001021418	Nguyễn Hồng	Son	15/11/2004	KD10E	19					
25	000469	1001020270	Đỗ Phương	Thanh	07/10/2004	KD10E	19					
26	000470	1001020279	Nguyễn Phương	Thảo	30/10/2004	KD10E	19					HP
27	000471	1001020282	Nguyễn Thanh	Thảo	28/08/2004	KD10E	19					
28	000472	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E	19					
29	000473	1001021572	Phan Thị	Thom	29/12/2003	KD10E	19					
30	000474	1001020299	Phạm Thị	Thủy	18/06/2004	KD10E	19					
31	000475	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	19					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000476	1001020312	Lưu Thị Thùy	Trang	03/08/2004	KD10E	19					
2	000477	1001020318	Nguyễn Thu	Trang	26/06/2004	KD10E	19					
3	000478	1001020321	Phan Minh	Trang	31/10/2004	KD10E	19					
4	000479	1001021320	Trần Đăng Kiều	Trang	08/07/2004	KD10E	19					
5	000480	1001021579	Vũ Thị Kiều	Trang	15/01/2004	KD10E	19					
6	000481	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E	19					
7	000482	1001021581	Ngô Anh	Tú	24/10/2004	KD10E	19					
8	000483	1001021082	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/2004	KD10E	19					
9	000484	1001020335	Đình Quang	Vinh	11/02/2004	KD10E	19					
10	000485	1001020340	Trần Thị Hương	Xuân	09/08/2004	KD10E	19					
11	000486	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	20					
12	000487	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G	20					
13	000488	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G	20					
14	000489	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	20					
15	000490	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G	20					
16	000491	1001020058	Chu Thị	Ánh	26/09/2004	KD10G	20					
17	000492	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G	20					
18	000493	1001020070	Nguyễn Như	Bình	10/11/2004	KD10G	20					
19	000494	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G	20					
20	000495	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G	20					
21	000496	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G	20					
22	000497	1001020091	Phạm Quang	Dũng	25/11/2004	KD10G	20					
23	000498	1001020957	Cao Kỳ	Duyên	13/01/2004	KD10G	20					HP,ĐK
24	000499	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G	20					
25	000500	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	20					
26	000501	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G	20					
27	000502	1001020973	Nguyễn Thị	Hoài	28/07/2004	KD10G	20					
28	000503	1001020975	Đỗ Thị	Huệ	17/04/2004	KD10G	20					
29	000504	1001021535	Dương Thu	Hương	09/04/2004	KD10G	20					
30	000505	1001021423	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	KD10G	20					
31	000506	1001020147	Đỗ Thị Thúy	Huyền	03/04/2004	KD10G	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000507	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B	20					
2	000508	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	20					
3	000509	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G	20					
4	000510	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G	20					
5	000511	1001020170	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	KD10G	20					
6	000512	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G	20					
7	000513	1001021013	Lại Thị Thảo	Ly	19/09/2004	KD10G	20					
8	000514	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	20					
9	000515	1001021020	Nguyễn Văn	Minh	26/01/2004	KD10G	20					
10	000516	1001021745	Nguyễn Trà	My	27/03/2003	KD10G	20					
11	000517	1001020209	Đào Thị Quỳnh	Nga	01/01/2004	KD10G	20					
12	000518	1001020219	Nguyễn Kim	Ngọc	13/09/2004	KD10G	20					
13	000519	1001020225	Nguyễn Thị Thanh	Nhài	17/07/2004	KD10G	20					
14	000520	1001021035	Hoàng Nguyệt	Nhi	09/05/2004	KD10G	20					
15	000521	1001020235	Trịnh Yến	Nhi	13/10/2004	KD10G	20					
16	000522	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G	20					
17	000523	1001021043	Lê Hoàng Bảo	Phương	15/11/2003	KD10G	20					
18	000524	1001020981	Phạm Thu	Phương	06/11/2004	KD10G	20					
19	000525	1001020261	Trương Thị	Quyên	16/02/2004	KD10G	20					
20	000526	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G	20					
21	000527	1001021404	Trần Thị Phương	Thảo	08/03/2004	KD10G	20					
22	000528	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G	20					
23	000529	1001021065	Trần Thị Hà	Thu	06/01/2004	KD10G	20					
24	000530	1001020298	Đỗ Thị	Thùy	01/08/2004	KD10G	20					
25	000531	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G	20					
26	000532	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G	20					
27	000533	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	20					HP,ĐK
28	000534	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G	20					
29	000535	1001021582	Trần Ngọc	Tuấn	08/03/2004	KD10G	20					
30	000536	1001021583	Trần Thị Ánh	Tuyết	11/08/2004	KD10G	20					
31	000537	1001021084	Đặng Thị Thảo	Vân	21/06/2004	KD10G	20					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000538	1001021088	Nguyễn Thị Như	Ý	01/06/2004	KD10G	20					
2	000539	1001020023	Đỗ Văn	Anh	23/12/2003	KD10H	21					
3	000540	1001020032	Lê Thị Quỳnh	Anh	30/12/2004	KD10H	21					
4	000541	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD10H	21					
5	000542	1001020043	Nguyễn Thị Minh	Anh	20/10/2004	KD10H	21					
6	000543	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD10H	21					
7	000544	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD10H	21					
8	000545	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H	21					
9	000546	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	21					
10	000547	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H	21					
11	000548	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H	21					
12	000549	1001020955	Đặng Thùy	Dương	21/04/2004	KD10H	21					
13	000550	1001020099	Nguyễn Thị Hương	Giang	08/10/2004	KD10H	21					
14	000551	1001020100	Nguyễn Thu	Giang	21/11/2003	KD10H	21					
15	000552	1001021347	Phạm Thanh	Giang	09/11/2004	KD10H	21					
16	000553	1001021521	Trần Ngọc	Hà	08/04/2004	KD10H	21					
17	000554	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H	21					
18	000555	1001020553	Nguyễn Thúy	Hiền	09/07/2004	KD10H	21					
19	000556	1001020129	Trần Thu	Hoài	17/03/2004	KD10H	21					
20	000557	1001021533	Trần Thị	Huệ	26/03/2004	KD10H	21					
21	000558	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	21					
22	000559	1001020142	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/08/2004	KD10H	21					
23	000560	1001020143	Tạ Thị	Hương	07/07/2004	KD10H	21					
24	000561	1001020148	Lê Khánh	Huyền	16/09/2004	KD10H	21					
25	000562	1001020990	Trần Thị	Huyền	26/07/2002	KD10H	21					
26	000563	1001020158	Đinh Ngọc	Lâm	01/08/2003	KD10H	21					HP
27	000564	1001020165	Đoàn Ngọc	Linh	04/03/2004	KD10H	21					
28	000565	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H	21					
29	000566	1001020173	Nguyễn Ngọc	Linh	21/11/2003	KD10H	21					
30	000567	1001020172	Nguyễn Ngọc	Linh	24/11/2004	KD10H	21					
31	000568	1001021006	Nguyễn Thùy	Linh	25/10/2004	KD10H	21					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000569	1001020621	Lê Thị Thảo	Ly	03/02/2004	KD10H	21					
2	000570	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H	21					
3	000571	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H	21					
4	000572	1001021018	Trần Thị Ngọc	Mai	04/02/2004	KD10H	21					HP
5	000573	1001020201	Vũ Quang	Minh	21/01/2004	KD10H	21					
6	000574	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H	21					
7	000575	1001021026	Đỗ Thị	Ngân	09/10/2004	KD10H	21					
8	000576	1001021029	Nguyễn Minh	Ngọc	15/11/2004	KD10H	21					
9	000577	1001020230	Lã Yến	Nhi	14/03/2004	KD10H	21					
10	000578	1001020653	Bùi Thị	Nhung	09/09/2004	KD10H	21					
11	000579	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD10H	21					
12	000580	1001020249	Lê Thị Thu	Phuong	12/08/2004	KD10H	21					
13	000581	1001021045	Nguyễn Thị	Phuong	20/04/2004	KD10H	21					
14	000582	1001020254	Trương Thu	Phuong	25/10/2004	KD10H	21					
15	000583	1001021053	Lê Anh	Tài	28/09/2004	KD10H	21					
16	000584	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H	21					
17	000585	1001020281	Nguyễn Phương	Thảo	14/09/2004	KD10H	21					
18	000586	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H	21					
19	000587	1001021731	Phạm Thị Phương	Thảo	11/03/2004	KD10H	21					
20	000588	1001021448	Dương Đình	Thi	14/06/2004	KD10H	21					HP
21	000589	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	21					
22	000590	1001021573	Lê Thị	Thủy	18/01/2004	KD10H	21					HP,ĐK
23	000591	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H	21					
24	000592	1001020313	Nguyễn Quỳnh	Trang	28/09/2004	KD10H	21					
25	000593	1001020326	Đỗ Quang	Tùng	13/09/2004	KD10H	21					
26	000594	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	21					
27	000595	1001020337	Nguyễn Trường	Vũ	24/05/2004	KD10H	21					
28	000596	1001020342	Nguyễn Thị	Yên	22/02/2004	KD10H	21					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000597	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	22					
2	000598	1001070428	Trần Thùy	Anh	05/11/2004	KL10A	22					
3	000599	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	22					
4	000600	1001070431	Nguyễn Xuân	Cường	07/10/2004	KL10A	22					HP,ĐK
5	000601	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	22					
6	000602	1001070435	Đoàn Bắc Đăng	Duy	26/12/2004	KL10A	22					
7	000603	1001070425	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/04/2004	QL10A	22					
8	000604	1001070429	Nông Quốc	Bảo	18/01/2004	QL10A	22					
9	000605	1001071401	Lê Hương	Cúc	20/11/2004	QL10A	22					
10	000606	1001070433	Nguyễn Đức	Đô	24/11/2004	QL10A	22					
11	000607	1001071436	Nguyễn Hoàng	Dương	06/09/2003	QL10A	22					
12	000608	1001070436	Nguyễn Thị	Giang	19/02/2004	QL10A	22					
13	000609	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	23					
14	000610	1001080383	Lê Lan	Anh	26/07/2004	TM10A	23					
15	000611	1001081182	Nguyễn Hồng	Anh	27/02/2004	TM10A	23					
16	000612	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	23					
17	000613	1001081104	Ngô Thị Kim	Ánh	07/09/2004	TM10A	23					
18	000614	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A	23					
19	000615	1001081592	Nguyễn Ngọc	Bích	17/11/2004	TM10A	23					
20	000616	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A	23					
21	000617	1001081107	Đỗ Đức	Cường	06/09/2004	TM10A	23					
22	000618	1001080007	Vũ Công	Đạt	21/11/2004	TM10A	23					
23	000619	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A	23					
24	000620	1001080389	Nguyễn Huy	Hải	19/12/2004	TM10A	23					HP,ĐK
25	000621	1001080390	Nguyễn Thị	Hào	31/07/2004	TM10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000622	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	22					
2	000623	1001071144	Đoàn Kiều Trung	Hiếu	10/04/2003	QL10A	22					HP,ĐK
3	000624	1001070439	Nguyễn Công	Hiếu	23/08/2004	QL10A	22					
4	000625	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A	22					
5	000626	1001070443	Nguyễn Khánh	Linh	01/09/2004	QL10A	22					
6	000627	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A	22					
7	000628	1001071156	Nguyễn Phương	Nam	12/01/2004	QL10A	22					HP
8	000629	1001071157	Bùi Thị Như	Ngọc	03/12/2004	QL10A	22					
9	000630	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A	23					
10	000631	1001080391	Phạm Thị Thuý	Hiền	25/12/2004	TM10A	23					
11	000632	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	23					
12	000633	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A	23					
13	000634	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A	23					
14	000635	1001081114	Đỗ Mạnh	Khiên	06/01/2004	TM10A	23					HP,ĐK
15	000636	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	23					
16	000637	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/02/2004	TM10A	23					
17	000638	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	23					
18	000639	1001080167	Lê Khánh	Linh	12/10/2004	TM10A	23					
19	000640	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A	23					
20	000641	1001081115	Nguyễn Diệu	Linh	12/02/2004	TM10A	23					
21	000642	1001080400	Nguyễn Thị Diệu	Linh	05/03/2004	TM10A	23					
22	000643	1001080403	Cung Xuân	Mai	22/01/2004	TM10A	23					
23	000644	1001080404	Nguyễn Hùng	Mạnh	26/10/2004	TM10A	23					
24	000645	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A	23					
25	000646	1001080408	Vũ Trần Minh	Ngọc	03/08/2004	TM10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tài chính - Tiền tệ HP1

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000647	1001070453	Hàn Quốc	Tuấn	21/04/2004	KL10A	22					
2	000648	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	22					
3	000649	1001071443	Phan Ninh	Ninh	13/11/2004	QL10A	22					HP,ĐK
4	000650	1001071164	Đỗ Anh	Phương	14/10/2004	QL10A	22					
5	000651	1001071415	Nguyễn Lan	Phương	29/09/2004	QL10A	22					
6	000652	1001071166	Đỗ Thị	Thùy	10/05/2003	QL10A	22					
7	000653	1001071169	Phạm Thị Thùy	Trang	28/09/2004	QL10A	22					
8	000654	1001071171	Vũ Văn	Trường	18/12/2004	QL10A	22					
9	000655	1001071172	Nguyễn Duy	Tuấn	12/05/2004	QL10A	22					
10	000656	1001070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL10A	22					
11	000657	1001071735	Giang Văn	Việt	06/03/2004	QL10A	22					HP,ĐK
12	000658	1001080409	Hoàng Tổ	Nhi	12/11/2004	TM10A	23					
13	000659	1001081440	Trần Thị Kim	Oanh	15/04/2004	TM10A	23					
14	000660	1001080413	Chu Lan	Phương	14/06/2004	TM10A	23					
15	000661	1001080414	Phạm Minh	Phương	22/08/2003	TM10A	23					HP
16	000662	1001081125	Phạm Thị	Phượng	22/06/2004	TM10A	23					
17	000663	1001080415	Đỗ Trường	Son	21/07/2004	TM10A	23					
18	000664	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM10A	23					
19	000665	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A	23					
20	000666	1001080419	Nguyễn Thanh	Thảo	04/06/2004	TM10A	23					HP
21	000667	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A	23					
22	000668	1001080421	Mạc Đoàn Thanh	Trang	26/11/2004	TM10A	23					
23	000669	1001081706	Trương Anh	Tú	02/10/2004	TM10A	23					HP,ĐK
24	000670	1001080734	Nguyễn Lê Hoàng	Tùng	09/06/2004	TM10A	23					
25	000671	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A	23					
26	000672	1001080423	Trần Ngọc Yến	Vy	27/11/2004	TM10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QM10A	23					
2	000002	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	23					
3	000003	1001031181	Ngô Tuấn	Anh	16/02/2004	QM10A	23					
4	000004	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	23					
5	000005	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	23					
6	000006	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	23					
7	000007	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	23					
8	000008	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	23					
9	000009	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	23					
10	000010	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	23					
11	000011	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	23					
12	000012	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	23					
13	000013	1001030597	Đoàn Gia	Linh	14/10/2003	QM10A	23					
14	000014	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	23					
15	000015	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	23					
16	000016	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	23					
17	000017	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	23					
18	000018	1001030622	Nguyễn Thảo	Ly	12/10/2004	QM10A	23					HP,ĐK
19	000019	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyễn	10/09/2003	QM10A	23					
20	000020	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	23					
21	000021	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	23					
22	000022	1001030667	Nguyễn Hà	Phương	13/11/2004	QM10A	23					HP,ĐK
23	000023	1001030669	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	QM10A	23					
24	000024	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	23					
25	000025	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	23					
26	000026	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	23					
27	000027	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	23					
28	000028	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	23					
29	000029	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	23					
30	000030	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	23					
31	000031	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	23					
32	000032	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	23					
33	000033	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	23					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	23					HP
2	000035	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	23					
3	000036	1001031466	Đỗ Minh	Diện	19/10/2001	QM10A	23					HP
4	000037	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	23					
5	000038	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	23					
6	000039	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	23					
7	000040	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	23					
8	000041	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	23					
9	000042	1001031270	Khúc Bá	Minh	28/01/2004	QM10A	23					
10	000043	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	23					
11	000044	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	23					
12	000045	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	23					
13	000046	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	23					
14	000047	1001031729	Đinh Xuân	Tiến	17/01/2004	QM10A	23					HP,ĐK
15	000048	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	23					
16	000049	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	23					
17	000050	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	23					
18	000051	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	23					
19	000052	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM10B	24					
20	000053	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	24					
21	000054	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	24					
22	000055	1001030483	Nguyễn Thị Mai	Anh	11/03/2004	QM10B	24					HP,ĐK
23	000056	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	24					
24	000057	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QM10B	24					
25	000058	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	24					
26	000059	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM10B	24					ĐK
27	000060	1001030516	Nguyễn Thị Bích	Diệp	22/10/2004	QM10B	24					HP,ĐK
28	000061	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	24					
29	000062	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	24					
30	000063	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	24					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
31	000064	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	24					
32	000065	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	24					
33	000066	1001030559	Trần Minh	Hiếu	16/11/2004	QM10B	24					HP,ĐK
34	000067	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	24					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000068	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10A	24					
2	000069	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	24					
3	000070	1001031188	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/01/2003	QM10B	24					HP,ĐK
4	000071	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	24					
5	000072	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	24					
6	000073	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	24					
7	000074	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	24					
8	000075	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	24					
9	000076	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	24					
10	000077	1001030598	Dương Thị Thuý	Linh	06/01/2004	QM10B	24					
11	000078	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	24					
12	000079	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	24					
13	000080	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	24					
14	000081	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	24					
15	000082	1001030623	Nguyễn Hoàng Xuân	Mai	05/02/2004	QM10B	24					ĐK
16	000083	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	24					
17	000084	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	24					ĐK
18	000085	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	24					
19	000086	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	24					
20	000087	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	24					
21	000088	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM10B	24					
22	000089	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	24					
23	000090	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	24					
24	000091	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	24					
25	000092	1001030698	Nguyễn Thanh	Thảo	03/07/2004	QM10B	24					
26	000093	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	24					
27	000094	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B	24					
28	000095	1001030712	Trần Đức	Toàn	16/08/2004	QM10B	24					
29	000096	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	24					
30	000097	1001030724	Nguyễn Trọng	Trung	15/10/2004	QM10B	24					ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
31	000098	1001030726	Đào Tuấn	Trưởng	04/04/2003	QM10B	24					HP,ĐK
32	000099	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	24					
33	000100	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	24					
34	000101	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM10B	24					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000102	1001031224	Nguyễn Lương	Hiếu	22/01/2004	QM10A	24					HP,ĐK
2	000103	1001031190	Phan Thị Mai	Anh	14/05/2004	QM10B	24					HP,ĐK
3	000104	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	24					
4	000105	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	24					
5	000106	1001031289	Bùi Thị Xuân	Phương	11/10/2004	QM10B	24					HP,ĐK
6	000107	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	24					
7	000108	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	24					
8	000109	1001031326	Nguyễn Thị Tô	Uyên	26/11/2004	QM10B	24					
9	000110	1001030459	Lê Thị Kim	An	07/04/2004	QT10A	25					HP,ĐK
10	000111	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A	25					
11	000112	1001030467	Đỗ Thị Phương	Anh	15/01/2004	QT10A	25					
12	000113	1001030469	Hà Vân	Anh	27/08/2004	QT10A	25					
13	000114	1001030473	Nguyễn Đức	Anh	19/05/2004	QT10A	25					
14	000115	1001030478	Nguyễn Phương	Anh	30/09/2004	QT10A	25					
15	000116	1001030492	Vũ Xuân	Anh	03/03/2004	QT10A	25					
16	000117	0901030556	Nguyễn Thị Minh	Ánh	06/10/2003	QT10A	25					
17	000118	1001030501	Vi Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A	25					
18	000119	1001030512	Nguyễn Thành	Đạt	27/08/2004	QT10A	25					
19	000120	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A	25					
20	000121	1001030520	Đỗ Minh	Đức	19/10/2004	QT10A	25					HP,ĐK
21	000122	1001030526	Đoàn Vân	Dung	04/09/2004	QT10A	25					
22	000123	1001030529	Lê Tùng	Dương	19/06/2004	QT10A	25					
23	000124	1001030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/08/2004	QT10A	25					
24	000125	1001030536	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/08/2003	QT10A	25					
25	000126	1001030551	Phạm Thị	Hậu	19/01/2003	QT10A	25					
26	000127	1001030557	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28/06/2004	QT10A	25					
27	000128	1001030563	Hàn Thị Bích	Hoài	24/10/2004	QT10A	25					
28	000129	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A	25					
29	000130	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A	25					
30	000131	1001030583	Nguyễn Thị	Huyền	29/03/2003	QT10A	25					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
31	000132	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	25					
32	000133	1001030399	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	QT10A	25					HP,ĐK
33	000134	0901030558	Nguyễn Thùy	Linh	11/10/2003	QT10A	25					
34	000135	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A	25					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000136	1001031195	Lã Thị Phương	Ánh	14/08/2004	QT10A	25					
2	000137	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A	25					
3	000138	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A	25					
4	000139	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A	25					
5	000140	1001031205	Nguyễn Thành	Công	03/08/2004	QT10A	25					HP
6	000141	1001031468	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2003	QT10A	25					
7	000142	1001031451	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	29/10/2004	QT10A	25					
8	000143	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A	25					
9	000144	1001031747	Phạm Huy	Hoàng	23/10/1996	QT10A	25					
10	000145	1001031233	Nguyễn Văn	Hùng	19/10/2004	QT10A	25					
11	000146	1001031238	Lã Thị	Hương	12/08/2001	QT10A	25					
12	000147	1001031726	Vũ Minh	Khang	24/10/2004	QT10A	25					HP,ĐK
13	000148	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT10A	25					
14	000149	1001031647	Trần Phương	Linh	13/11/2004	QT10A	25					
15	000150	1001030634	Vũ Huy	Nam	08/08/2004	QT10A	25					
16	000151	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A	25					
17	000152	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QT10A	25					
18	000153	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A	25					
19	000154	1001030651	Hoàng Thị Quỳnh	Như	16/01/2004	QT10A	25					
20	000155	1001030659	Hoàng Xuân	Phong	21/12/2004	QT10A	25					
21	000156	1001030668	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/12/2004	QT10A	25					
22	000157	1001030672	Nguyễn Minh	Quân	20/02/2004	QT10A	25					
23	000158	1001030684	Nguyễn Trọng	Tài	25/08/2004	QT10A	25					
24	000159	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A	25					
25	000160	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A	25					
26	000161	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A	25					
27	000162	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A	25					
28	000163	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A	25					
29	000164	1001030713	Lý Thu	Trà	12/01/2004	QT10A	25					
30	000165	1001030718	Đoàn Thị Khánh	Trang	07/05/2004	QT10A	25					
31	000166	1001031576	Lương Thị Quỳnh	Trang	11/09/2004	QT10A	25					
32	000167	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A	25					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
33	000168	1001031730	Vũ Huyền	Trang	14/11/2004	QT10A	25					
34	000169	1001030727	Phạm Lam	Trường	06/03/2004	QT10A	25					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000170	1001030730	Đặng Quốc	Tuấn	13/09/2004	QT10A	25					
2	000171	1001031328	Nguyễn Thị Chà	Vi	11/02/2004	QT10A	25					
3	000172	1001030743	Bùi Thị Hải	Yến	28/01/2004	QT10A	25					
4	000173	1001030462	Bùi Thị Lan	Anh	04/04/2004	QT10B	26					
5	000174	1001030466	Đỗ Phương	Anh	24/11/2004	QT10B	26					
6	000175	1001030468	Dương Hoàng	Anh	21/09/2004	QT10B	26					
7	000176	1001030470	Hoàng Bá Nam	Anh	24/09/2004	QT10B	26					
8	000177	1001031751	Lê Đức	Anh	12/12/2002	QT10B	26					HP,ĐK
9	000178	1001031736	Nguyễn Duy	Anh	24/11/2003	QT10B	26					HP,ĐK
10	000179	1001030474	Nguyễn Hải	Anh	24/10/2003	QT10B	26					HP,ĐK
11	000180	1001031710	Trần Thị Lan	Anh	05/11/2004	QT10B	26					
12	000181	1001030493	Doãn Thị Minh	Ánh	16/09/2004	QT10B	26					
13	000182	1001031197	Lê Thị Nhật	Ánh	25/05/2004	QT10B	26					
14	000183	1001030496	Nguyễn Đức	Biên	27/09/2004	QT10B	26					
15	000184	1001030500	Phạm Thị Phương	Chi	09/08/2004	QT10B	26					
16	000185	1001030502	Phạm Minh	Chiến	23/09/2004	QT10B	26					HP,ĐK
17	000186	1001030504	Hà Văn	Chung	30/06/2003	QT10B	26					
18	000187	1001031741	Lê Minh	Công	14/11/2002	QT10B	26					HP,ĐK
19	000188	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B	26					
20	000189	1001031207	Trương Mạnh	Cường	10/02/2004	QT10B	26					ĐK
21	000190	1001030513	Phùng Văn	Đạt	22/12/2004	QT10B	26					
22	000191	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B	26					
23	000192	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	26					HP
24	000193	1001030527	Đinh Tiến	Dũng	12/02/2004	QT10B	26					
25	000194	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B	26					
26	000195	1001031630	Nguyễn Ngân	Hà	22/05/2004	QT10B	26					HP,ĐK
27	000196	1001030538	Nguyễn Thu	Hà	17/08/2004	QT10B	26					
28	000197	1001030539	Nguyễn Việt	Hà	02/04/2004	QT10B	26					
29	000198	1001030546	Trần Thị Mỹ	Hạnh	22/11/2003	QT10B	26					
30	000199	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B	26					
31	000200	1001030560	Đặng Quang	Hoá	06/02/2004	QT10B	26					
32	000201	1001031237	Đỗ Thu	Hương	08/09/2004	QT10B	26					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
33	000202	1001030575	Vũ Đức Quang	Huy	27/10/1999	QT10B	26					
34	000203	1001030578	Đinh Thị Thanh	Huyền	24/04/2004	QT10B	26					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị học

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000204	1001031246	Lô Ngọc	Huyền	06/10/2004	QT10B	26					
2	000205	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B	26					
3	000206	1001030590	Tạ Ngọc	Khánh	20/11/2004	QT10B	26					
4	000207	1001030595	Phạm Bảo	Lâm	04/10/2004	QT10B	26					
5	000208	1001030805	Đỗ Ngọc	Linh	15/08/2004	QT10B	26					
6	000209	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B	26					
7	000210	1001031391	Phạm Thuý	Linh	14/07/2004	QT10B	26					
8	000211	1001031470	Mai Huy	Long	20/07/2003	QT10B	26					HP,ĐK
9	000212	1001030616	Đỗ Thị Khánh	Ly	02/05/2004	QT10B	26					
10	000213	1001030629	Phạm Thị Trà	My	29/06/2004	QT10B	26					
11	000214	1001030904	Cao Quỳnh	Nga	08/01/2004	QT10B	26					
12	000215	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B	26					
13	000216	1001030645	Nguyễn Văn	Ngọc	04/12/2004	QT10B	26					
14	000217	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B	26					
15	000218	1001030649	Nguyễn Thị	Nhâm	10/02/2004	QT10B	26					
16	000219	1001030650	Ngô Yến	Nhi	02/03/2004	QT10B	26					
17	000220	1001030656	Lê Thị Lâm	Oanh	08/09/2004	QT10B	26					
18	000221	1001030666	Lý Thu	Phương	10/09/2004	QT10B	26					
19	000222	1001030671	Nguyễn Lê Hồng	Phượng	19/04/2004	QT10B	26					ĐK
20	000223	1001030673	Vương Minh	Quân	11/09/2004	QT10B	26					
21	000224	1001030681	Nguyễn Hữu	Sơn	08/12/2004	QT10B	26					
22	000225	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B	26					
23	000226	1001030692	Dương Trường	Thành	26/09/2004	QT10B	26					
24	000227	1001031469	Hoàng Văn	Thìn	08/11/2004	QT10B	26					HP,ĐK
25	000228	1001030706	Trịnh Thị	Thuy	20/12/2004	QT10B	26					
26	000229	1001030708	Chu Thùy	Tiên	13/01/2001	QT10B	26					
27	000230	1001030717	Đinh Thị Thùy	Trang	12/01/2004	QT10B	26					
28	000231	1001030719	Hà Thị Thùy	Trang	07/10/2004	QT10B	26					
29	000232	1001031471	Nguyễn Thị	Trang	24/09/2004	QT10B	26					
30	000233	1001031389	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/2004	QT10B	26					
31	000234	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B	26					
32	000235	1001031746	Đặng Minh	Tuấn	27/03/2002	QT10B	26					HP,ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
33	000236	1001030732	Vũ Văn	Tuấn	02/01/2004	QT10B	26					
34	000237	1001031329	Hoàng Thế	Vinh	08/08/2002	QT10B	26					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Thị trường chứng khoán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810721745	Lê Cao Phú	An	27/11/2002	KL8A	01					
2	000002	0810720257	Hoàng Thị Thu	Hà	27/05/2002	KL8A	01					
3	000003	0810720262	Vũ Thị Mai	Linh	05/06/2002	KL8A	01					
4	000004	0810721302	Lê Thị Minh	Nguyệt	26/10/2002	KL8A	01					
5	000005	0810721307	Dương Thị	Quyên	24/03/2002	KL8A	01					
6	000006	0810720814	Lê Phương	Thảo	21/06/2002	KL8A	01					
7	000007	0810720907	Nguyễn Thanh	Tùng	14/01/2002	KL8A	01					
8	000008	0810721733	Nguyễn Thị Lan	Vy	01/11/2002	KL8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Ngày tháng Năm

Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Tổng số biên bản:.....



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Đàm phán thương mại quốc tế

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0710810238	Nguyễn Thành	Long	01/01/2001	TM7A	01					HP,ĐK
2	000002	0810810817	Đặng Thị Ngọc	Anh	21/12/2001	TM8A	01					
3	000003	0810811727	Nguyễn Thị Kim	Anh	27/07/2002	TM8A	01					
4	000004	0810811041	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/10/2002	TM8A	01					
5	000005	0810811720	Cao Thị	Hiếu	02/01/2002	TM8A	01					
6	000006	0810811716	Trịnh Thanh	Hương	22/03/2002	TM8A	01					
7	000007	0810811432	Tạ Thị	Lan	10/10/2002	TM8A	01					
8	000008	0810811739	Đỗ Khánh	Linh	28/09/2002	TM8A	01					
9	000009	0810811738	Bùi Đức	Mạnh	28/07/2002	TM8A	01					
10	000010	0810811712	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	25/03/2002	TM8A	01					
11	000011	0810811028	Nguyễn Hồng Bảo	Ngọc	26/07/2001	TM8A	01					
12	000012	0810811273	Hoàng Trúc	Quỳnh	04/09/2002	TM8A	01					
13	000013	0810811025	Nguyễn Thị	Thư	02/10/2002	TM8A	01					
14	000014	0810810249	Trịnh Thanh	Trang	27/09/2002	TM8A	01					
15	000015	0810810990	Nguyễn Diệu	Trinh	30/09/2002	TM8A	01					
16	000016	0810810830	Hoàng Khánh	Tùng	26/09/2001	TM8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810611252	Nguyễn Đình	An	10/09/2002	KA8A	01					
2	000002	0810611746	Nguyễn Thanh	Hà	30/03/2002	KA8A	01					
3	000003	0810610895	Nguyễn Thế	Hiên	12/04/2002	KA8A	01					
4	000004	0810610838	Dương Thị Thanh	Hoài	22/11/2002	KA8A	01					
5	000005	0810610230	Lê Thanh	Hương	30/06/2002	KA8A	01					
6	000006	0810611256	Nguyễn Thanh	Huyền	24/11/2002	KA8A	01					
7	000007	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A	01					HP,ĐK
8	000008	0810611000	Bùi Thị Huyền	My	15/12/2002	KA8A	01					
9	000009	0810231103	Đinh Văn	Nghĩa	15/03/2002	KA8A	01					
10	000010	0810610122	Nguyễn Thị	Nhung	17/01/2002	KA8A	01					
11	000011	0810610232	Trần Đức	Thắng	31/01/2002	KA8A	01					
12	000012	0810210182	Lê Tuyết	Anh	06/12/2002	KD8B	02					
13	000013	0810210815	Nguyễn Thị Thùy	Dung	17/02/2002	KD8B	02					
14	000014	0810210813	Vũ Thị Hồng	Hạnh	09/05/2002	KD8B	02					
15	000015	0810210315	Lê Trung	Hiếu	25/12/2002	KD8B	02					
16	000016	0810210193	Nguyễn Phương	Hoa	04/03/2002	KD8B	02					HP,ĐK
17	000017	0810210074	Phạm Thu	Huyền	03/06/2002	KD8B	02					
18	000018	0810210083	Nguyễn Thị	Lan	04/01/2002	KD8B	02					
19	000019	0810210097	Nguyễn Văn	Lương	19/09/2002	KD8B	02					
20	000020	0810210209	Lê Quỳnh	Nga	27/10/2002	KD8B	02					
21	000021	0810210111	Lương Thu	Nga	06/09/2002	KD8B	02					
22	000022	0810210112	Nguyễn Kim	Ngân	25/09/2002	KD8B	02					
23	000023	0810210118	Vũ Thị Thanh	Nhàn	25/05/2002	KD8B	02					
24	000024	0810210121	Phạm Thị Yến	Nhi	28/11/1998	KD8B	02					
25	000025	0810210211	Bùi Thị Hồng	Nhung	29/11/1999	KD8B	02					
26	000026	0810210150	Nguyễn Thị	Thu	19/10/2002	KD8B	02					
27	000027	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B	02					
28	000028	0810210169	Lại Thị	Tuyết	05/04/2002	KD8B	02					
29	000029	0810211160	Nguyễn Ngọc	Huyền	31/10/2002	KD8G	06					
30	000030	0810211178	Nông Thị Quỳnh	Mây	15/10/2002	KD8G	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000031	0810210901	Nông Hồng	An	11/05/2002	KD8B	02					
2	000032	0810211118	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	20/08/2002	KD8B	02					
3	000033	0810211600	Vương Minh	Anh	24/09/2002	KD8B	02					ĐK
4	000034	0810211010	Đoàn Thị Quỳnh	Chi	29/12/2002	KD8B	02					
5	000035	0810210845	Trần Thị	Chu	25/11/2002	KD8B	02					
6	000036	0810211771	Nguyễn Thị Kim	Cúc	22/09/2002	KD8B	02					
7	000037	0810210992	Lê Thu	Hà	21/08/2002	KD8B	02					
8	000038	0810211037	Nguyễn Thị Bích	Hằng	22/07/2002	KD8B	02					
9	000039	0810210950	Phạm Thị	Hòa	23/04/2002	KD8B	02					
10	000040	0810211014	Vũ Thị Minh	Hòa	26/04/2002	KD8B	02					
11	000041	0810211002	Nguyễn Thị Thu	Hồng	27/04/2002	KD8B	02					
12	000042	0810211775	Hoàng Thu	Hương	17/09/2000	KD8B	02					HP,ĐK
13	000043	0810211791	Vũ Thị Thúy	Hường	15/03/2002	KD8B	02					
14	000044	0810211019	Nguyễn Thị	Lương	23/02/2002	KD8B	02					
15	000045	0810211030	Phạm Thị Quỳnh	Mai	31/05/2002	KD8B	02					
16	000046	0810211180	Đào Thị Trà	My	18/09/2002	KD8B	02					
17	000047	0810211038	Vũ Trang	Ngân	20/04/2002	KD8B	02					
18	000048	0810211009	Trương Thị Hồng	Ngọc	07/03/2002	KD8B	02					
19	000049	0810210951	Chu Thị Thu	Phương	01/12/2002	KD8B	02					
20	000050	0810210885	Lê Thị	Phương	03/07/2001	KD8B	02					
21	000051	0810210906	Nguyễn Vũ Hoài	Phương	01/08/2002	KD8B	02					
22	000052	0810210942	Vũ Thị Ánh	Quỳnh	29/01/2002	KD8B	02					
23	000053	0810211001	Ngô Thị Thanh	Tâm	19/05/2002	KD8B	02					
24	000054	0810211732	Chu Hoài	Thương	05/02/2002	KD8B	02					
25	000055	0810211227	Trần Thị	Thúy	22/04/2002	KD8B	02					
26	000056	0810211013	Nguyễn Thu	Trang	16/03/2002	KD8B	02					
27	000057	0810211031	Trần Thu	Uyên	20/11/2002	KD8B	02					
28	000058	0810210826	Nguyễn Thị Thu	Yến	21/09/2002	KD8B	02					
29	000059	0810211734	Đỗ Thanh	Nhài	27/04/2002	KD8H	07					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000060	0904020020	Cao Ánh	Hồng	02/09/1993	LT9A	02					
2	000061	0904020017	Nguyễn Thị Lan	Phương	07/10/1990	LT9A	02					
3	000062	0904020030	Đỗ Hoài	Thơ	27/07/1993	LT9A	02					
4	000063	0904020033	Phùng Thị Hải	Yến	10/08/1995	LT9A	02					
5	000064	0710210103	Trần Thị Bích	Ngọc	30/01/2001	KD7C	03					
6	000065	0810210794	Bùi Thị Minh	Anh	07/07/2002	KD8C	03					
7	000066	0810210187	Đỗ Ngọc	Ánh	26/01/2002	KD8C	03					
8	000067	0810210032	Ngô Thùy	Chi	12/06/2002	KD8C	03					
9	000068	0810210039	Nguyễn Thành	Công	14/08/2002	KD8C	03					
10	000069	0810210047	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/07/2002	KD8C	03					
11	000070	0810210195	Lương Thị	Hương	12/06/2002	KD8C	03					
12	000071	0810210069	Phạm Thị Thu	Hương	24/09/2000	KD8C	03					
13	000072	0810210080	Vũ Đức	Khánh	07/08/2002	KD8C	03					
14	000073	0810210821	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30/03/2002	KD8C	03					
15	000074	0810210101	Nguyễn Thị Hương	Ly	16/08/2002	KD8C	03					
16	000075	0810210811	Trần Thị Ngọc	Mai	22/01/2001	KD8C	03					
17	000076	0810210108	Hoàng Trà	My	17/06/2002	KD8C	03					
18	000077	0810210632	Nguyễn Thiên	Nga	19/07/2002	KD8C	03					
19	000078	0810210598	Phạm Thị Mỹ	Nhật	06/04/2002	KD8C	03					
20	000079	0810210809	Vũ Thị Lan	Phương	21/10/2002	KD8C	03					
21	000080	0810210129	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	24/01/2001	KD8C	03					
22	000081	0810210812	Tổng Việt	Quốc	07/06/2002	KD8C	03					
23	000082	0810210808	Trần Thị Minh	Thúy	10/02/2001	KD8C	03					
24	000083	0810210157	Nguyễn Đức	Toàn	22/07/2002	KD8C	03					
25	000084	0810210221	Nguyễn Thị	Trà	31/05/2002	KD8C	03					
26	000085	0810210405	Phạm Minh	Tuấn	01/03/2002	KD8C	03					
27	000086	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	03					
28	000087	0810210180	Nguyễn Thị Hải	Yến	09/11/2002	KD8C	03					HP,ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000088	0810211113	Lê Thị Nguyệt	Anh	20/06/2002	KD8C	03					
2	000089	0810211748	Nguyễn Phương	Anh	03/02/2002	KD8C	03					
3	000090	0810211752	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	11/10/2002	KD8C	03					
4	000091	0810211125	Phạm Thị Ngọc	Ánh	03/08/2002	KD8C	03					
5	000092	0810211735	Hoàng Thị	Băng	11/03/2002	KD8C	03					
6	000093	0810211135	Nguyễn Thùy	Dương	04/04/2002	KD8C	03					
7	000094	0810210999	Nguyễn Thị	Duyên	28/10/2002	KD8C	03					
8	000095	0810211027	Lương Thị Hương	Giang	16/12/2002	KD8C	03					
9	000096	0810211007	Lê Thu	Hà	03/09/2002	KD8C	03					
10	000097	0810210930	Nguyễn Đỗ Hải	Hà	01/05/2002	KD8C	03					
11	000098	0810211143	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2002	KD8C	03					
12	000099	0810211015	Đào Thị	Hậu	18/06/2002	KD8C	03					
13	000100	0810210843	Nông Hoàng Hải	Hậu	03/11/2002	KD8C	03					
14	000101	0810211164	Tạ Khánh	Huyền	24/12/2002	KD8C	03					
15	000102	0810211017	Phạm Thị Khánh	Linh	21/11/2002	KD8C	03					
16	000103	0810210842	Nguyễn Hoài	Nam	24/08/2002	KD8C	03					
17	000104	0810211047	Nguyễn Thị Hà	Nguyên	08/09/2002	KD8C	03					
18	000105	0810211048	Lê Thị	Sim	18/07/2002	KD8C	03					
19	000106	0810210829	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	03/09/2002	KD8C	03					
20	000107	0810211006	Nguyễn Thị	Thu	28/02/2002	KD8C	03					
21	000108	0810211016	Bùi Thị Khánh	Thùy	09/10/2001	KD8C	03					
22	000109	0810211744	Hoàng Phương	Thùy	12/06/2002	KD8C	03					
23	000110	0810210995	Trần Thị	Trang	17/09/2002	KD8C	03					
24	000111	0810211246	Nguyễn Thị Hồng	Vân	21/01/2002	KD8C	03					
25	000112	0810210914	Cao Thị Hải	Yến	31/12/2002	KD8C	03					
26	000113	0610212021	Hoàng Trung	Dũng	18/07/1998	KD7E	04					ĐK
27	000114	0810210016	Lê Thị Ngọc	Anh	01/09/2002	KD8D	04					
28	000115	0810210020	Phạm Vân	Anh	29/01/2002	KD8D	04					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000116	0810210981	Đặng Phương	Anh	13/05/2002	KD8D	04					
2	000117	0810210834	Trương Minh	Ánh	26/05/2002	KD8D	04					
3	000118	0810211023	Nguyễn Phong	Châu	05/12/2002	KD8D	04					
4	000119	0810210034	Nguyễn Huệ	Chi	04/08/2002	KD8D	04					
5	000120	0810210797	Nguyễn Thị	Duyên	31/10/2002	KD8D	04					
6	000121	0810210841	Phạm Thị Minh	Hằng	08/06/2001	KD8D	04					
7	000122	0810211012	Đoàn Thu	Hiền	16/09/2002	KD8D	04					
8	000123	0810210062	Dương Đức	Hoàng	03/05/2002	KD8D	04					HP,ĐK
9	000124	0810210196	Ngô Thị Lan	Hương	17/10/2002	KD8D	04					
10	000125	0810210904	Đỗ Thị Bích	Liên	27/02/2002	KD8D	04					
11	000126	0810210202	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/03/2001	KD8D	04					
12	000127	0810210096	Vương Thị Diệu	Linh	30/08/2002	KD8D	04					
13	000128	0810210098	Đào Cẩm	Ly	20/08/2002	KD8D	04					
14	000129	0810210099	Hoàng Thị Bảo	Ly	05/08/2002	KD8D	04					
15	000130	0810210206	Trần Thị	Mai	24/04/2002	KD8D	04					
16	000131	0810210110	Đinh Thị Thúy	Nga	31/12/2002	KD8D	04					
17	000132	0810210116	Bùi Yến	Ngọc	15/10/2001	KD8D	04					HP,ĐK
18	000133	0810210125	Quách Đắc	Phúc	13/11/2002	KD8D	04					
19	000134	0810210126	Đỗ Hồng	Phương	17/09/2002	KD8D	04					
20	000135	0810210943	Hoàng Thị	Tâm	22/10/2002	KD8D	04					
21	000136	0810210216	Trần Nguyễn Thu	Thảo	27/07/2002	KD8D	04					
22	000137	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D	04					
23	000138	0810210148	Lê Thị	Thu	10/03/2002	KD8D	04					
24	000139	0810210807	Trần Thị	Thu	20/02/2002	KD8D	04					
25	000140	0810210806	Nguyễn Thị	Thuy	27/03/2002	KD8D	04					
26	000141	0810210153	Quách Thị	Thuy	21/09/2002	KD8D	04					
27	000142	0810210810	Trần Thị Ánh	Tuyết	07/04/2002	KD8D	04					
28	000143	0810210177	Đặng Thế	Vũ	27/07/2002	KD8D	04					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000144	0810211106	Đào Thu	An	01/12/2002	KD8D	04					
2	000145	0810211121	Lại Thị Ngọc	Ánh	21/08/2002	KD8D	04					
3	000146	0810211352	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	23/05/2002	KD8D	04					
4	000147	0810211138	Nguyễn Thu	Giang	06/01/2002	KD8D	04					
5	000148	0810211165	Trần Thị Khánh	Huyền	21/10/2002	KD8D	04					
6	000149	0810211707	Triệu Thị Phương	Linh	31/08/2002	KD8D	04					
7	000150	0810211044	Trịnh Thị	Mai	14/06/2002	KD8D	04					
8	000151	0810211301	Bùi Thị Trà	My	25/10/2002	KD8D	04					
9	000152	0810211191	Nguyễn Thị Thủy	Nguyên	24/08/2002	KD8D	04					
10	000153	0810211193	Nguyễn Minh	Nhi	16/01/2002	KD8D	04					
11	000154	0810211204	Nguyễn Trần Thiên	Son	26/07/2002	KD8D	04					ĐK
12	000155	0810211209	Lê Thị	Thanh	06/07/2002	KD8D	04					
13	000156	0810211718	Hoàng Thu	Trang	27/05/2002	KD8D	04					
14	000157	0710210625	Đặng Hồng	Ngọc	28/05/2001	KD7C	05					HP
15	000158	0710210136	Bùi Thị Minh	Thúy	21/12/2001	KD7C	05					HP
16	000159	0810210025	Lưu Thị Ngọc	Ánh	06/01/2002	KD8E	05					
17	000160	0810210670	Trịnh Trọng	Đức	15/12/2002	KD8E	05					
18	000161	0810210064	Dương Thị Minh	Huệ	08/12/2002	KD8E	05					
19	000162	0810210081	Nguyễn Mạnh	Kiểm	27/11/2001	KD8E	05					HP
20	000163	0810210095	Vũ Thị Khánh	Linh	16/09/2002	KD8E	05					
21	000164	0810210117	Vũ Thảo	Nguyên	09/12/2002	KD8E	05					
22	000165	0810210120	Phạm Thị Phương	Nhi	01/04/2002	KD8E	05					
23	000166	0810210146	Hoàng Thị	Thêu	03/03/2002	KD8E	05					
24	000167	0810210608	Lê Thị Thu	Thủy	09/04/2002	KD8E	05					
25	000168	0810210156	Hoàng Thu	Thủy	10/07/2002	KD8E	05					
26	000169	0810210165	Trần Việt	Trình	29/11/2002	KD8E	05					
27	000170	0810210224	Phạm Thị Minh	Xuân	05/01/2002	KD8E	05					
28	000171	0810210225	Đỗ Hải	Yến	09/06/2002	KD8E	05					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000172	0810210795	Đào Thị Lan	Anh	15/04/2002	KD8E	05					
2	000173	0810210902	Nguyễn Lê Văn	Anh	21/09/2002	KD8E	05					HP,ĐK
3	000174	0810210839	Nguyễn Thị Vân	Anh	11/09/2002	KD8E	05					
4	000175	0810210836	Nguyễn Thị Vân	Anh	25/08/2002	KD8E	05					
5	000176	0810211128	Bùi Mai	Chi	26/01/2002	KD8E	05					
6	000177	0810210828	Trịnh Thị Kim	Chi	19/10/2002	KD8E	05					
7	000178	0810211004	Lưu Thị Ngọc	Diệp	18/10/2002	KD8E	05					
8	000179	0810211039	Ly Suy	Gơ	16/06/2002	KD8E	05					
9	000180	0810211142	Trương Thu	Hà	26/07/2002	KD8E	05					
10	000181	0810211024	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	22/08/2002	KD8E	05					
11	000182	0810211158	Đào Ngọc	Huyền	16/08/2002	KD8E	05					
12	000183	0810211166	Lê Cẩm	Lan	24/11/2002	KD8E	05					
13	000184	0810210840	Cao Thị	Linh	26/02/2002	KD8E	05					
14	000185	0810211034	Nguyễn Thị Mai	Linh	19/01/2002	KD8E	05					
15	000186	0810210802	Nguyễn Thị Hương	Ly	17/09/2002	KD8E	05					
16	000187	0810211011	Vũ Thị Quỳnh	Mai	13/10/2002	KD8E	05					
17	000188	0810211755	Lê	Na	24/04/2001	KD8E	05					
18	000189	0810211187	Đỗ Kim	Ngân	04/02/2002	KD8E	05					
19	000190	0810210997	Nguyễn Minh	Ngọc	16/01/2001	KD8E	05					
20	000191	0810211764	Lê Thị Yến	Nhi	30/08/2001	KD8E	05					
21	000192	0810211762	Đỗ Thị	Nhung	02/06/2001	KD8E	05					
22	000193	0810210825	Đỗ Thu	Phương	09/02/2002	KD8E	05					
23	000194	0810211200	Nguyễn Hà	Phương	21/08/2002	KD8E	05					
24	000195	0810210837	Chu Hương	Thảo	31/05/2002	KD8E	05					
25	000196	0810211785	Nguyễn Phương	Thảo	07/11/2002	KD8E	05					HP,ĐK
26	000197	0810210804	Đỗ Thị Hoài	Thư	01/11/2002	KD8E	05					
27	000198	0810210021	Trịnh Quỳnh	Anh	06/06/2002	KD8G	06					
28	000199	0810210026	Nguyễn Ngọc	Ánh	26/04/2002	KD8G	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000200	0810211045	Đào Thị Lan	Anh	28/12/2002	KD8G	06					
2	000201	0810211005	Lê Thị Phương	Anh	09/12/2002	KD8G	06					
3	000202	0810210184	Phạm Thị Minh	Anh	03/02/2002	KD8G	06					
4	000203	0810210469	Tô Tuấn	Anh	02/06/2001	KD8G	06					
5	000204	0810210569	Đặng Bảo	Châu	12/04/2002	KD8G	06					
6	000205	0810211020	Trịnh Thị Lệ	Chi	31/08/2002	KD8G	06					
7	000206	0810210996	Lê Hoàng Hương	Giang	28/11/2002	KD8G	06					
8	000207	0810210053	Vũ Ngọc	Hà	28/09/2002	KD8G	06					
9	000208	0810210846	Trần Thị Thu	Hiền	22/10/2002	KD8G	06					
10	000209	0810210065	Đỗ Duy	Hưng	02/10/2002	KD8G	06					
11	000210	0810210935	Lê Thị	Lan	15/09/2002	KD8G	06					
12	000211	0810210822	Đào Thị Hoài	Linh	06/06/2002	KD8G	06					
13	000212	0810210198	Hoàng Thị Mỹ	Linh	19/12/2002	KD8G	06					HP,ĐK
14	000213	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G	06					
15	000214	0810210092	Phạm Quang	Linh	29/09/2000	KD8G	06					
16	000215	0810210472	Nguyễn Bảo	Luân	24/08/2002	KD8G	06					
17	000216	0810210102	Nguyễn Thị	Lý	12/04/2002	KD8G	06					
18	000217	0810210803	Đào Thị Thúy	Nga	14/02/2002	KD8G	06					
19	000218	0810210113	Tạ Thu	Ngân	13/10/2002	KD8G	06					
20	000219	0810211008	Dương Minh	Nghĩa	13/08/2002	KD8G	06					
21	000220	0810210805	Nguyễn Thị	Nguyệt	07/04/2002	KD8G	06					
22	000221	0810210849	Nguyễn Hồng	Sơn	28/10/2002	KD8G	06					
23	000222	0810211026	Đỗ Thị Hoài	Thu	12/12/2002	KD8G	06					HP
24	000223	0810210991	Đỗ Thị Kim	Thư	07/09/2002	KD8G	06					
25	000224	0810210154	Đinh Thị	Thúy	25/08/2002	KD8G	06					
26	000225	0810210173	Phạm Thu	Uyên	01/03/2002	KD8G	06					
27	000226	0810211040	Nguyễn Thị Như	Ý	04/04/2002	KD8G	06					
28	000227	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G	06					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000228	0810211115	Nguyễn Quỳnh	Anh	04/12/2002	KD8G	06					
2	000229	0810211117	Nguyễn Thị Huyền	Anh	13/06/2002	KD8G	06					
3	000230	0810211129	Đinh Linh	Chi	24/09/2002	KD8G	06					
4	000231	0810211740	Đỗ Thị Thùy	Dung	29/09/2002	KD8G	06					
5	000232	0810211703	Phạm Hồng	Duyên	01/11/2002	KD8G	06					
6	000233	0810211145	Nguyễn Trung	Hiếu	22/12/2001	KD8G	06					
7	000234	0810211717	Bùi Duy	Hung	19/10/2002	KD8G	06					
8	000235	0810211046	Nguyễn Thị Hoài	Linh	10/12/2002	KD8G	06					
9	000236	0810211725	Lê Thị Hồng	Nhung	19/01/2002	KD8G	06					
10	000237	0810211728	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	25/06/2002	KD8G	06					
11	000238	0810211722	Nguyễn Thu	Thùy	07/09/2002	KD8G	06					
12	000239	0810211688	Nguyễn Thị Linh	Tú	10/03/2002	KD8G	06					
13	000240	0810210213	Nguyễn Thu	Phương	30/01/2002	KD8E	07					
14	000241	0810210013	Đỗ Thảo	Anh	21/09/2002	KD8H	07					
15	000242	0810210015	Đỗ Vân	Anh	11/12/2002	KD8H	07					
16	000243	0810210565	Vũ Thị Lan	Anh	08/07/2002	KD8H	07					
17	000244	0810210045	Nguyễn Thùy	Dương	16/08/2002	KD8H	07					
18	000245	0810210060	Vũ Thu	Hoài	24/09/2002	KD8H	07					
19	000246	0810210194	Bùi Thị Thu	Hương	05/03/2002	KD8H	07					
20	000247	0810210204	Lê Thị Cẩm	Ly	08/06/2002	KD8H	07					
21	000248	0810210105	Nguyễn Thị Hằng	Mơ	06/10/2002	KD8H	07					
22	000249	0810210133	Bùi Bích	Thảo	30/10/2001	KD8H	07					
23	000250	0810210134	Bùi Thị	Thảo	17/09/2001	KD8H	07					
24	000251	0810210140	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/12/2002	KD8H	07					
25	000252	0810210218	Ngô Thị	Thu	02/02/2002	KD8H	07					
26	000253	0810210799	Phạm Thị Thanh	Tú	03/05/2002	KD8H	07					
27	000254	0810210617	Đỗ Thị	Yên	10/07/2002	KD8H	07					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán máy trong doanh nghiệp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000255	0810611022	Vũ Thị	Minh	19/12/2002	KA8A	01					
2	000256	0810210903	Đinh Thị Diệu	Hằng	13/11/2002	KD8E	07					
3	000257	0810211032	Nguyễn Thị Minh	Anh	27/05/2002	KD8H	07					
4	000258	0810211123	Nguyễn Thị	Ánh	24/11/2002	KD8H	07					
5	000259	0810211706	Đinh Thị Lệ	Chi	01/08/2002	KD8H	07					
6	000260	0810211693	Nguyễn Thị Nguyệt	Chinh	02/12/2002	KD8H	07					
7	000261	0810211765	Phan Thị Thu	Hà	05/09/2001	KD8H	07					
8	000262	0810210931	Đỗ Thị Thu	Hằng	09/09/2002	KD8H	07					
9	000263	0810211709	Trần Thị	Hiên	14/12/2002	KD8H	07					
10	000264	0810211146	Lê Thị	Hòa	19/03/2002	KD8H	07					
11	000265	0810211710	Trần Thị Thu	Hồng	28/10/2002	KD8H	07					
12	000266	0810211149	Đỗ Trảng	Hùng	05/01/2002	KD8H	07					
13	000267	0810211708	Nguyễn Thanh	Huyền	10/09/2002	KD8H	07					
14	000268	0810210824	Phạm Ngọc	Huyền	07/05/2002	KD8H	07					
15	000269	0810210936	Nguyễn Thị	Lan	02/04/2002	KD8H	07					
16	000270	0810211714	Hà Khánh	Linh	16/09/2002	KD8H	07					
17	000271	0810211723	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/09/2002	KD8H	07					
18	000272	0810211003	Hoàng Thị Thanh	Loan	31/05/2002	KD8H	07					
19	000273	0810210908	Trần Thị Kim	Ngân	21/03/2002	KD8H	07					
20	000274	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H	07					
21	000275	0810211194	Nguyễn Kim	Nhung	29/07/2002	KD8H	07					
22	000276	0810211042	Nguyễn Thu	Phương	06/04/2002	KD8H	07					HP
23	000277	0810211208	Phạm Đức	Thắng	01/11/2002	KD8H	07					
24	000278	0810211221	Hồ Thị Hoài	Thu	13/09/2002	KD8H	07					
25	000279	0810210832	Phạm Thị Thanh	Thúy	13/04/2002	KD8H	07					
26	000280	0810210998	Nguyễn Thị	Thủy	09/08/2002	KD8H	07					
27	000281	0810211240	Nguyễn Sơn	Tùng	23/03/2000	KD8H	07					
28	000282	0810210949	Tạ Thị Mỹ	Uyên	14/11/2002	KD8H	07					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm
Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Tin học ứng dụng trong tài chính

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810111064	Nguyễn Nhân	Anh	03/07/2002	TC8A	01					
2	000002	0810111071	Trương Ngọc	Anh	26/07/2002	TC8A	01					
3	000003	0810111088	Vũ Thị Phương	Anh	26/06/2000	TC8A	01					
4	000004	0810111075	Đoàn Thị	Ánh	11/06/2002	TC8A	01					
5	000005	0810110893	Nguyễn Xuân	Bảo	06/06/1997	TC8A	01					
6	000006	0810111605	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	11/02/2001	TC8A	01					
7	000007	0810111346	Bùi Thị Kim	Cúc	07/04/2002	TC8A	01					HP
8	000008	0810111057	Trần Tiến	Đạt	28/05/2002	TC8A	01					
9	000009	0810110504	Chu Quang	Đức	18/06/2002	TC8A	01					
10	000010	0810111610	Phạm Minh	Đức	19/12/2002	TC8A	01					
11	000011	0810110873	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	08/12/2002	TC8A	01					
12	000012	0810110507	Nguyễn Hương	Giang	10/11/2002	TC8A	01					
13	000013	0810110759	Nguyễn Ngọc	Hà	12/09/2002	TC8A	01					
14	000014	0810111079	Triệu Thị Thúy	Hà	15/08/2002	TC8A	01					
15	000015	0810110900	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	21/02/2002	TC8A	01					
16	000016	0810110483	Khuong Mạnh	Hùng	01/01/2002	TC8A	01					
17	000017	0810111076	Phạm Thị	Hương	02/06/2002	TC8A	01					
18	000018	0810111629	Ngô Thị Thu	Hường	24/04/2002	TC8A	01					
19	000019	0810111055	Đào Đức	Huy	28/07/2002	TC8A	01					
20	000020	0810111631	Dương Văn	Huy	19/12/2002	TC8A	01					
21	000021	0810111636	Vũ Thị Thu	Huyền	04/10/2002	TC8A	01					
22	000022	0810110558	Đỗ Thùy	Linh	22/11/2002	TC8A	01					
23	000023	0810110864	Phạm Hà Thu	Ngân	11/12/2002	TC8A	01					
24	000024	0810111060	Vũ Thị Hồng	Ngọc	01/01/2002	TC8A	01					
25	000025	0810111080	Lê Hồng Minh	Nguyên	10/11/2002	TC8A	01					
26	000026	0810111054	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	28/04/2002	TC8A	01					
27	000027	0810111663	Nguyễn Thu	Phương	02/09/2002	TC8A	01					
28	000028	0810110542	Nguyễn Minh	Quang	16/04/2002	TC8A	01					
29	000029	0810110923	Hoàng Văn	Quế	05/05/2002	TC8A	01					
30	000030	0810111514	Nguyễn Ngọc	Son	15/11/2002	TC8A	01					
31	000031	0810111545	Nguyễn Trung	Thực	19/12/2002	TC8A	01					

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Điểm thi	Số máy	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
32	000032	0810111311	Vũ Thị Thu	Trang	21/11/2002	TC8A	01					
33	000033	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A	01					
34	000034	0810310831	Đặng Thu	Uyên	08/06/2002	TC8A	01					
35	000035	0810111051	Nguyễn Thị Thu	Uyên	07/05/2002	TC8A	01					
36	000036	0810111062	Vũ Thị Thảo	Vân	16/02/2002	TC8A	01					
37	000037	0810110556	Phùng Đức	Vinh	30/01/2002	TC8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng năm 2023

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị văn phòng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810310960	Đặng Phương	Anh	19/03/2002	QT8A	01					
2	000002	0810310274	Đào Thị Lan	Anh	15/01/2002	QT8A	01					
3	000003	0810210012	Đào Tuấn	Anh	27/01/2002	QT8A	01					
4	000004	0810311719	Lê Việt	Anh	11/03/2000	QT8A	01					
5	000005	0810311065	Trần Trung	Anh	22/09/2002	QT8A	01					
6	000006	0810310894	Vũ Phương	Anh	04/01/2002	QT8A	01					
7	000007	0810310867	Đoàn Xuân	Bách	07/06/2002	QT8A	01					
8	000008	0810310872	Nguyễn Tiến	Chung	09/06/2002	QT8A	01					
9	000009	0810310301	Võ Ngọc Thùy	Dương	06/04/2002	QT8A	01					
10	000010	0810310432	Ngô Thị Thu	Hà	01/01/2001	QT8A	01					
11	000011	0810310892	Nguyễn Thị Thu	Hằng	03/02/2002	QT8A	01					
12	000012	0810310857	Phạm Thị Thu	Hằng	22/11/2002	QT8A	01					
13	000013	0810310433	Trương Thúy	Hằng	26/12/2002	QT8A	01					
14	000014	0810311385	Vy Văn	Hậu	04/09/2002	QT8A	01					
15	000015	0810310317	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/2002	QT8A	01					
16	000016	0810310879	Trần Thu	Huệ	25/09/2002	QT8A	01					
17	000017	0810310326	Trần Văn	Huy	16/10/2002	QT8A	01					
18	000018	0810311443	Nguyễn Phương	Linh	21/05/2002	QT8A	01					
19	000019	0810311444	Nguyễn Thùy	Linh	20/10/2002	QT8A	01					
20	000020	0810310357	Nguyễn Minh	Ngọc	26/11/2002	QT8A	01					
21	000021	0810311741	Trần Thị	Phượng	24/06/2002	QT8A	01					
22	000022	0810310726	Trần Thúy	Quỳnh	19/12/2002	QT8A	01					
23	000023	0810311531	Vũ Thị Phương	Thảo	16/07/2002	QT8A	01					
24	000024	0810310871	Đỗ Thị	Thủy	04/05/2002	QT8A	01					
25	000025	0810310390	Phạm Ngọc	Tinh	02/09/2002	QT8A	01					
26	000026	0810310395	Đỗ Thu	Trang	23/11/2002	QT8A	01					
27	000027	0810310860	Nguyễn Thị Linh	Trang	05/03/2002	QT8A	01					
28	000028	0810310878	Nguyễn Văn	Triều	30/09/2002	QT8A	01					
29	000029	0810311580	Vũ Đăng	Tuấn	16/04/2002	QT8A	01					
30	000030	0810310466	Nguyễn Thị Hải	Yến	02/11/2002	QT8A	01					
31	000031	0810310275	Đoàn Thị Lan	Anh	06/03/2002	QT8B	02					
32	000032	0810310038	Đào Văn	Chiến	08/12/2002	QT8B	02					
33	000033	0810310273	Hoàng Minh	Vượng	14/04/2000	QT8B	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị văn phòng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000034	0810310880	Bùi Tuấn	Anh	07/01/2002	QT8B	02					
2	000035	0810310870	Đào Hải	Anh	30/11/2002	QT8B	02					
3	000036	0810310881	Khúc Thị Lan	Anh	11/08/2002	QT8B	02					
4	000037	0810311783	Nguyễn Thị Kim	Anh	22/12/2002	QT8B	02					
5	000038	0810311087	Nguyễn Thị Minh	Anh	21/12/2002	QT8B	02					
6	000039	0810310659	Trần Tuấn	Anh	22/05/2002	QT8B	02					
7	000040	0810310869	Nguyễn Việt	Cường	11/10/2002	QT8B	02					
8	000041	0810310963	Nguyễn Thị Hà	Giang	30/12/2002	QT8B	02					
9	000042	0810310854	Nguyễn Thị Minh	Hằng	24/10/2002	QT8B	02					
10	000043	0810310898	Trần Thị	Hằng	26/01/2002	QT8B	02					
11	000044	0810310310	Phạm Thị Hồng	Hạnh	07/01/2002	QT8B	02					
12	000045	0810310311	Nguyễn Mạnh	Hiền	16/11/2002	QT8B	02					
13	000046	0810310435	Âu Hoàng	Hiếu	14/12/2002	QT8B	02					
14	000047	0810310323	Đặng Văn	Hoàng	01/07/2002	QT8B	02					
15	000048	0810310856	Trần Quang	Huy	01/06/2002	QT8B	02					
16	000049	0810311434	Lê Thị	Liên	03/05/2002	QT8B	02					
17	000050	0810310347	Đào Thảo	Ly	28/07/2002	QT8B	02					
18	000051	0810310702	Phan Đình	Minh	21/04/2002	QT8B	02					
19	000052	0810310352	Nguyễn Thị	Nga	22/09/2002	QT8B	02					
20	000053	0810310899	Lê Thị Hồng	Ngát	13/10/2002	QT8B	02					
21	000054	0810310971	Hoàng Bích	Ngọc	21/04/2002	QT8B	02					
22	000055	0810311731	Phạm Thị	Ngọc	21/02/2002	QT8B	02					
23	000056	0810310450	Phạm Thị	Nhâm	25/05/2002	QT8B	02					
24	000057	0810310717	Nguyễn Thị Yến	Ninh	14/01/2002	QT8B	02					
25	000058	0810311509	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/11/2002	QT8B	02					
26	000059	0810310728	Nguyễn Phúc	Son	01/03/2002	QT8B	02					HP,ĐK
27	000060	0810310378	Nguyễn Đức	Thắng	21/02/2002	QT8B	02					HP,ĐK
28	000061	0810310875	Vũ Thành	Thép	20/10/2002	QT8B	02					
29	000062	0810310384	Đoàn Minh	Thu	09/10/2002	QT8B	02					
30	000063	0810310398	Nguyễn Thị	Trang	19/12/2002	QT8B	02					
31	000064	0810310855	Vũ Xuân	Trường	04/11/2002	QT8B	02					
32	000065	0810310552	Nguyễn Văn	Tuấn	24/09/2002	QT8B	02					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Quản trị quan hệ khách hàng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810330279	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/12/2000	QM8A	01					
2	000002	0810331736	Đào Thị Nguyên	Giáng	11/02/2001	QM8A	01					
3	000003	0810330912	Đinh Thị Thu	Hà	04/07/2002	QM8A	01					
4	000004	0810330316	Nguyễn Đức	Hiếu	17/10/2002	QM8A	01					
5	000005	0810330865	Phạm Đình	Kiệt	08/04/2002	QM8A	01					
6	000006	0810331455	Đinh Thị	Mai	19/07/2002	QM8A	01					
7	000007	0810330911	Lê Minh	Ngọc	15/11/2002	QM8A	01					
8	000008	0810330359	Nguyễn Công	Nguyên	30/01/2002	QM8A	01					
9	000009	0810331485	Quảng Thị	Ninh	10/01/2002	QM8A	01					
10	000010	0810331082	Đỗ Văn	Phú	21/09/2002	QM8A	01					
11	000011	0810330375	Vũ Thị Thanh	Tâm	21/10/2001	QM8A	01					
12	000012	0810331061	Ngô Thị Thu	Trang	17/02/2002	QM8A	01					
13	000013	0810331069	Trần Thu	Trang	05/11/2002	QM8A	01					
14	000014	0810330409	Đàm Trọng	Vinh	27/11/2001	QM8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán ngân hàng thương mại HP2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0810120482	Hoàng Minh	Đức	01/01/2002	NH8A	01					
2	000002	0810120497	Nguyễn Huy	Hoàng	30/06/2002	NH8A	01					HP
3	000003	0810120513	Lô Quốc	Hưng	28/02/2002	NH8A	01					
4	000004	0810120471	Đào Ngọc	Khải	06/12/2002	NH8A	01					
5	000005	0810120493	Hoàng Văn	Lâm	27/04/2002	NH8A	01					
6	000006	0810120522	Lê Duy	Long	09/09/2002	NH8A	01					
7	000007	0810120485	Nguyễn Như	Quỳnh	24/12/2002	NH8A	01					
8	000008	0810120215	Nguyễn Thị	Thân	31/03/2002	NH8A	01					
9	000009	0810120487	Trần Thị Minh	Thúy	24/04/2002	NH8A	01					
10	000010	0610120759	Lê Thị Thùy	Trang	30-10-2000	NH8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K8 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

Học phần: Kế toán ngân hàng thương mại HP2

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000011	0810121597	Lê Quỳnh	Anh	07/03/2002	NH8A	01					
2	000012	0810120852	Nguyễn Đức	Anh	15/08/2002	NH8A	01					
3	000013	0810121077	Nguyễn Trang	Anh	08/08/2002	NH8A	01					
4	000014	0810120889	Phạm Ngọc	Bang	09/08/2002	NH8A	01					
5	000015	0810120882	Phạm Tiến	Đạt	28/07/2002	NH8A	01					
6	000016	0810120557	Vũ Khánh	Đức	05/11/2002	NH8A	01					
7	000017	0810121611	Đồng Đức	Dũng	21/08/2002	NH8A	01					
8	000018	0810121772	Nguyễn Nhật Anh	Hải	27/04/2000	NH8A	01					
9	000019	0810120861	Lương Thị Thanh	Hằng	15/10/2002	NH8A	01					
10	000020	0810120886	Nguyễn Văn	Hiên	16/09/2001	NH8A	01					
11	000021	0810121081	Vũ Minh	Hiếu	24/06/2002	NH8A	01					
12	000022	0810120896	Trần Thu	Hoài	06/10/2002	NH8A	01					
13	000023	0810121638	Lê Ngọc	Lâm	16/08/2002	NH8A	01					HP,ĐK
14	000024	0810121645	Nguyễn Thị Thanh	Loan	12/09/2002	NH8A	01					HP,ĐK
15	000025	0810121650	Nguyễn Thị Xuân	Mai	01/11/2002	NH8A	01					
16	000026	0810120528	Nguyễn Thái	Minh	09/05/2000	NH8A	01					
17	000027	0810120877	Đào Công	Nam	23/10/2002	NH8A	01					
18	000028	0810121093	Lương Quỳnh	Nga	27/04/2002	NH8A	01					
19	000029	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A	01					
20	000030	0810121094	Đỗ Thị Yên	Nhi	05/07/2002	NH8A	01					
21	000031	0810120544	Nguyễn Chiến	Thắng	19/09/2002	NH8A	01					
22	000032	0810121676	Lâm Vũ	Thiên	25/04/2002	NH8A	01					
23	000033	0810121677	Phan Thị	Thúy	04/04/2002	NH8A	01					
24	000034	0810120868	Vũ Thị Thủy	Tiên	10/03/2002	NH8A	01					
25	000035	0810120922	Vương Khánh	Toàn	09/09/2002	NH8A	01					
26	000036	0810121682	Hoàng Thị Thủy	Trang	03/09/2002	NH8A	01					
27	000037	0810120858	Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/09/2002	NH8A	01					
28	000038	0810121784	Phạm Thị Hải	Yên	25/12/2000	NH8A	01					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

